

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ Y TẾ

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2015/TT-BYT

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2015

THÔNG TƯ

Ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế

Căn cứ Luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Luật dược;

Căn cứ Nghị định số 105/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế.

Điều 1. Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền

1. Ban hành Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế, bao gồm:

- a) Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu;
- b) Danh mục vị thuốc y học cổ truyền.

2. Danh mục thuốc đông y, thuốc từ dược liệu (sau đây gọi chung là Danh mục thuốc) và danh mục vị thuốc y học cổ truyền (sau đây gọi chung là Danh mục vị thuốc) ban hành kèm theo Thông tư này là cơ sở để quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí thuốc, vị thuốc sử dụng cho người bệnh có thẻ bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thực hiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

Điều 2. Cấu trúc Danh mục thuốc, vị thuốc

1. Danh mục thuốc được sắp xếp thành 11 nhóm theo y lý y học cổ truyền và có 5 cột như sau:

- a) Cột 1 ghi số thứ tự của thuốc trong Danh mục;
- b) Cột 2 ghi số thứ tự của thuốc trong mỗi nhóm;

c) Cột 3 ghi đầy đủ tên thành phần của thuốc theo tên dược liệu; các thành phần có dấu gạch chéo “/” là thành phần có thể thay thế lẫn nhau; thành phần đặt trong dấu ngoặc đơn “()” là thành phần có thể gia, giảm;

d) Cột 4 ghi đường dùng, được thống nhất như sau: Đường uống bao gồm uống, ngậm, nhai, đặt dưới lưỡi; đường dùng ngoài bao gồm bôi, xoa ngoài, dán trên da, phun, xịt ngoài da, ngâm, xông;

đ) Cột 5 ghi chú một số thông tin cần lưu ý trong giới hạn chỉ định và giới hạn cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được sử dụng thuốc.

2. Danh mục vị thuốc bao gồm 349 vị thuốc từ cây, con, khoáng vật làm thuốc được sắp xếp thành 30 nhóm theo y lý y học cổ truyền và có 6 cột như sau:

a) Cột 1 ghi số thứ tự của vị thuốc trong Danh mục;

b) Cột 2 ghi số thứ tự của vị thuốc trong mỗi nhóm;

c) Cột 3 ghi tên vị thuốc;

d) Cột 4 ghi nguồn gốc của vị thuốc: ký hiệu “B” chỉ các vị thuốc được nuôi trồng khai thác từ nước ngoài; ký hiệu “N” chỉ các vị thuốc được nuôi, trồng hoặc khai thác trong nước;

đ) Cột 5 ghi tên khoa học của vị thuốc;

e) Cột 6 ghi tên khoa học của cây, con hoặc khoáng vật làm thuốc.

Điều 3. Hướng dẫn sử dụng Danh mục thuốc, Danh mục vị thuốc

1. Đối với Danh mục thuốc:

a) Các thuốc có trong danh mục được sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải tuân thủ theo quy định về kê đơn thuốc và phù hợp với khả năng chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Các thuốc được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi có thành phần, đường dùng được ghi trong Danh mục, bao gồm cả các thuốc có các thành phần có thể thay thế lẫn nhau và thuốc có thành phần có thể gia, giảm;

Ví dụ:

(1) Thuốc có số thứ tự 3 trong cột 1 Danh mục thuốc có thành phần gồm: Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chi xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh/Bạch linh, Cát cánh, Nhân sâm/Đảng sâm, Cam thảo. Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán với các thuốc có thành phần như sau:

+ Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chi xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh, Cát cánh, Nhân sâm, Cam thảo;

+ Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chi xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh, Cát cánh, Đảng sâm, Cam thảo;

+ Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chi xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Bạch linh, Cát cánh, Nhân sâm, Cam thảo;

+ Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chi xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Bạch linh, Cát cánh, Đảng sâm, Cam thảo.

(2) Thuốc có số thứ tự 45 trong cột 1 Danh mục thuốc có thành phần gồm: Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Dương quy, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông). Quỹ bảo hiểm y tế sẽ thanh toán với các thuốc có thành phần như sau:

+ Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Dương quy, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm;

+ Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Dương quy, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, Cam thảo;

+ Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Dương quy, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, Mộc thông;

+ Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Dương quy, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, Cam thảo, Mộc thông.

(3) Thuốc có số thứ tự 108 trong cột 1 Danh mục thuốc có thành phần gồm: Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Dương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo). Quỹ bảo hiểm y tế sẽ thanh toán các thuốc có thành phần như sau:

+ Nhân sâm, Hoàng kỳ, Dương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo;

+ Nhân sâm, Hoàng kỳ, Dương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương;

+ Nhân sâm, Hoàng kỳ, Dương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Đại táo;

+ Nhân sâm, Hoàng kỳ, Dương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo;

+ Đảng sâm, Hoàng kỳ, Dương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo;

+ Đảng sâm, Hoàng kỳ, Dương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương;

+ Đảng sâm, Hoàng kỳ, Dương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Đại táo;

+ Đảng sâm, Hoàng kỳ, Dương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Sinh khương, Đại táo.

c) Thuốc được ghi cụ thể thành phần theo tên dược liệu. Các thuốc này được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán khi có thành phần là dược liệu được ghi trong Danh mục thuốc, kể cả dạng chiết xuất, bào chế khác nhau của dược liệu;

d) Thuốc xếp nhóm này dùng điều trị bệnh thuộc nhóm khác được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán nếu thuốc có chỉ định như đã đăng ký trong hồ sơ đăng ký thuốc đã được Bộ Y tế phê duyệt.

2. Đối với Danh mục vị thuốc:

a) Các vị thuốc có trong danh mục được sử dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh phải tuân thủ theo quy định về kê đơn thuốc, phù hợp với khả năng chuyên môn và thẩm quyền kê đơn thuốc của bác sĩ y học cổ truyền, y sĩ y học cổ truyền hoặc lương y làm việc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Các vị thuốc có ghi chữ “B” tại cột số 4 trong danh mục được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán đối với vị thuốc có nguồn gốc nuôi, trồng, khai thác từ nước ngoài hoặc trong nước;

c) Các vị thuốc Linh chi có nguồn gốc từ nước ngoài, Nhân sâm và Tam thất khi kê đơn vị hoặc các thang thuốc chỉ có phối hợp của 2 vị thuốc hoặc 3 vị thuốc này phải được hội chẩn trước khi chỉ định sử dụng. Hình thức hội chẩn theo quy chế hội chẩn do Bộ Y tế ban hành.

Điều 4. Xây dựng danh mục thuốc, vị thuốc sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh căn cứ vào Danh mục thuốc và Danh mục vị thuốc ban hành kèm theo Thông tư này và mô hình bệnh tật, phạm vi hoạt động chuyên môn để xây dựng Danh mục thuốc, vị thuốc sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế (nếu có) để mua sắm theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đáp ứng nhu cầu điều trị và làm căn cứ để thanh toán với quỹ bảo hiểm y tế.

2. Việc lựa chọn thuốc có trong Danh mục thuốc và vị thuốc ban hành kèm theo Thông tư này được thực hiện theo nguyên tắc: ưu tiên thuốc sản xuất trong nước; thuốc của các doanh nghiệp được đạt tiêu chuẩn thực hành tốt sản xuất thuốc (GMP); các vị thuốc có xuất xứ từ nguồn nuôi, trồng hoặc khai thác trong nước; các thuốc, vị thuốc có hiệu quả chữa bệnh, chi phí hợp lý.

3. Căn cứ các thuốc, vị thuốc cụ thể được mua sắm, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tổng hợp Danh mục thuốc, vị thuốc sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế gửi tổ chức bảo hiểm xã hội để làm căn cứ thanh toán.

Điều 5. Thanh toán chi phí thuốc, vị thuốc, thuốc thang sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế

1. Nguyên tắc chung: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán chi phí thuốc, vị thuốc, thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế căn cứ vào số lượng thực tế sử dụng

cho người bệnh và giá mua vào của cơ sở theo quy định của pháp luật về đấu thầu, phù hợp với phạm vi quyền lợi và mức hưởng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

2. Đối với vị thuốc: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo giá dược liệu, vị thuốc mà các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mua vào theo quy định của pháp luật về đấu thầu cộng với chi phí hư hao theo quy định của Bộ Y tế (nếu có).

3. Đối với thuốc thang có thành phần từ các vị thuốc trong Danh mục vị thuốc ban hành kèm theo Thông tư này: Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán các chi phí bao gồm chi phí vị thuốc theo nguyên tắc quy định tại Khoản 2 Điều này, chi phí bao bì đóng gói, chi phí sắc thuốc bao gồm điện, nước, nhiên liệu. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được thanh toán chi phí bao bì đóng gói và chi phí sắc thuốc khi tổ chức sắc thuốc tại cơ sở.

4. Đối với thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế:

a) Các vị thuốc có trong thành phần của thuốc phải có trong Danh mục vị thuốc y học cổ truyền ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán trên cơ sở giá thành sản phẩm, bao gồm: chi phí nguyên vật liệu làm thuốc, chi phí hư hao theo quy định của Bộ Y tế, chi phí bao bì đóng gói, chi phí bào chế bao gồm điện, nước, nhiên liệu và các chi phí khác bao gồm tá dược, phụ liệu làm thuốc, chi phí kiểm nghiệm (bao bì, nguyên phụ liệu, bán thành phẩm và thành phẩm);

c) Người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chịu trách nhiệm phê duyệt quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng và giá thuốc do cơ sở tự bào chế, thống nhất với tổ chức bảo hiểm xã hội để làm căn cứ thanh toán.

5. Đối với vị thuốc, thuốc thang và thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế: Trường hợp có các chi phí phát sinh ngoài quy định tại Khoản 2, Khoản 3 và Khoản 4 Điều này, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh lập bản thuyết minh chi tiết để thống nhất với tổ chức bảo hiểm xã hội làm căn cứ thanh toán. Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không thống nhất được với tổ chức bảo hiểm xã hội, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Bộ, Ngành báo cáo Bộ Y tế, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế báo cáo Sở Y tế để xem xét, giải quyết.

6. Quỹ bảo hiểm y tế không thanh toán trong trường hợp các thuốc, vị thuốc đã được ngân sách nhà nước chi trả.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Y tế có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc xây dựng danh mục thuốc và danh mục vị thuốc, đấu thầu mua thuốc, quản lý, sử dụng, thanh toán chi phí thuốc của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan cập nhật, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung danh mục thuốc, vị thuốc ban hành kèm theo Thông tư này để đáp ứng với nhu cầu điều trị và phù hợp với khả năng thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế.

2. Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm:

a) Thực hiện, chỉ đạo bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, phối hợp với Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong việc tổ chức thực hiện, thanh toán chi phí thuốc theo đúng quy định của Thông tư này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện.

3. Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn xây dựng Danh mục thuốc, vị thuốc, thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế; đấu thầu mua thuốc và thanh toán chi phí sử dụng thuốc của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý;

b) Kiểm tra, thanh tra, xử lý kịp thời những sai phạm, vướng mắc trong đấu thầu, cung ứng, kê đơn và sử dụng thuốc điều trị cho người bệnh.

4. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm:

a) Xây dựng Danh mục thuốc, vị thuốc sử dụng tại đơn vị, thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế, gửi tổ chức bảo hiểm xã hội làm cơ sở thanh toán theo mẫu tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cần thay đổi hay bổ sung vào danh mục, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có trách nhiệm bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 4;

b) Thực hiện quản lý, cung ứng và sử dụng thuốc theo các quy định hiện hành, bảo đảm cung ứng thuốc đầy đủ, kịp thời, đúng quy định, đáp ứng nhu cầu điều trị của người bệnh có thể bảo hiểm y tế theo danh mục đã xây dựng, không để người bệnh phải tự mua thuốc. Việc đấu thầu mua thuốc thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Tuân thủ quy định về kê đơn thuốc, chỉ định sử dụng thuốc theo đúng quy định, bảo đảm an toàn, hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm và bảo đảm chất lượng thuốc, vị thuốc sử dụng tại đơn vị; thực hiện việc hội chẩn khi sử dụng đối với các vị thuốc quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 3;

d) Trường hợp cần đề xuất sửa đổi, loại bỏ hay bổ sung thuốc, vị thuốc mới vào Danh mục thuốc thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế, các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có văn bản đề nghị theo mẫu tại Phụ lục số 2 và Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này gửi về Bộ Y tế hoặc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để tổng hợp gửi Bộ Y tế.

5. Bảo hiểm xã hội các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Phối hợp với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trong việc xây dựng Danh mục thuốc, vị thuốc, thuốc do các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán;

b) Phối hợp và thống nhất với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện thanh toán các nội dung quy định tại Điều 5 Thông tư này.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp và điều khoản tham chiếu

1. Trường hợp người bệnh có thể bảo hiểm y tế vào viện trước Thông tư này có hiệu lực nhưng còn đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh từ ngày 01 tháng 5 năm 2015 thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-BYT ngày 29 tháng 4 năm 2010 của Bộ Y tế cho đến khi người bệnh ra viện.

2. Đối với các thuốc, vị thuốc thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế theo quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-BYT ngày 29 tháng 4 năm 2010, quỹ bảo hiểm y tế tiếp tục thanh toán cho đến khi sử dụng hết số thuốc đã trúng thầu theo kết quả đấu thầu cung ứng thuốc và đã được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ký hợp đồng cung ứng với nhà thầu trước ngày Thông tư này có hiệu lực.

3. Đối với các thuốc thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế theo quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-BYT ngày 29 tháng 4 năm 2010 nhưng có quy định giới hạn chỉ định tại Thông tư này, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo điều kiện quy định tại Thông tư này kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2015, trừ trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều này.

4. Đối với vị thuốc, thuốc thang sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế, quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo quy định tại Điều 5 Thông tư này kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2015.

2. Thông tư số 12/2010/TT-BYT ngày 29 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc y học cổ truyền chủ yếu sử dụng tại các cơ sở khám chữa bệnh hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc đề nghị các đơn vị phản ánh về Bộ Y tế (Vụ Bảo hiểm y tế) để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Xuyên

Phụ lục 1

**DANH MỤC THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU VÀ VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN
THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

**BỘ Y TẾ/SỞ Y TẾ
TÊN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**I. DANH MỤC THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ SỬ DỤNG
TẠI..... (tên cơ sở KBCB)**

(Áp dụng kể từ ngày...../...../.....)

STT	STT theo DMT do BHYT ban hành	Thành phần thuốc	Tên thuốc thành phẩm	Hàm lượng/nồng độ	Đường dùng/Dạng bào chế	Công ty sản xuất	Nước sản xuất	Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu	Đơn vị tính	Giá mua vào (VNĐ)	Giá thanh toán BHYT (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Nhóm thuốc giải biểu											

II. DANH MỤC VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ

STT	STT theo DMT của BHYT	Tên vị thuốc	Bộ phận sử dụng của vị thuốc	Nguồn gốc (ghi B/N)	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc	Nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá nhập (đồng)	Tình trạng dược liệu nhập: Chưa sơ chế/sơ chế/phức chế (Ghi C/S/P)	Yêu cầu sử dụng đối với dược liệu: Sơ chế/phức chế (Ghi S/P)	Tỷ lệ hư hao (%)		Chi phí khác (đồng)	Giá đề nghị TT (đồng)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
I.	Nhóm phát tán phong hàn															

III. DANH MỤC CHẾ PHẨM TỰ BẢO CHẾ TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ

STT	Thành phần thuốc	Hàm lượng/ nồng độ	Đường dùng	Dạng bào chế	Công dụng	Đơn vị tính	Giá thành phẩm (VNĐ)	Giá thanh toán BHYT (VNĐ)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Nơi nhận:
- BHXH tỉnh/huyện...;
- Các khoa, phòng;
- Lưu VT,....

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 2
MẪU ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, LOẠI BỎ THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU VÀ VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN
THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

BỘ Y TẾ/SỞ Y TẾ
TÊN CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI/LOẠI BỎ
Thuốc đông y, thuốc từ dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế

Kính gửi:.....

STT	Thành phần thuốc/tên vị thuốc	Số thứ tự thuốc/ vị thuốc trong Danh mục	Đường dùng/Dạng bào chế (đối với thuốc)	Nội dung đề nghị sửa đổi hay loại bỏ	Thuyết minh lý do/căn cứ để đề nghị sửa đổi hay loại bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	Thuốc đông y, thuốc từ dược liệu				
B	Vị thuốc y học cổ truyền				

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu:....

GIÁM ĐỐC
(Ký tên và đóng dấu)

II. DANH MỤC VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG

TT	Tên vị thuốc	Bộ phận dùng	Nguồn gốc (trong hay ngoài nước)	Tên khoa học của vị thuốc	Tên cây, con, khoáng vật làm thuốc	Xếp nhóm	Lý do bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu:.....

GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

BỘ Y TẾ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DANH MỤC THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU
VÀ VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN
CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015
của Bộ trưởng Bộ Y tế)*

A. DANH MỤC THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	I	Nhóm thuốc giải biểu		
1	1	Gừng	Uống	
2	2	Hoắc hương/Quảng hoắc hương, Tía tô/Tử tô diệp, Bạch chi, Bạch linh/Phục linh, Đại phúc bì, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Bán hạ/Bán hạ chế, (Cát cánh, Can khương)	Uống	
3	3	Sài hồ, Tiền hồ, Xuyên khung, Chi xác, Khương hoạt, Độc hoạt, Phục linh/Bạch linh, Cát cánh, Nhân sâm/Đảng sâm, Cam thảo	Uống	
4	4	Thanh cao/Thanh hao, Kim ngân hoa, Địa liên, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đẳng, Bạc hà	Uống	
5	5	Xuyên khung, Bạch chi, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo bắc	Uống	
6	6	Xuyên khung, Khương hoạt, bạch chi, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân	Uống	
	II	Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy		
7	1	Actiso	Uống	
8	2	Actiso, Biền súc/Rau đắng đất, Bìm bìm/ Bìm bìm biếc, (Diệp hạ châu), (Nghệ)	Uống	
9	3	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính	Uống	
10	4	Actiso, Rau đắng/Rau đắng đất, Bìm bìm/ Dứa gai	Uống	
11	5	Actiso, Rau má	Uống	

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
12	6	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân, Hạ khô thảo	Uống	
13	7	Bạch mao căn, Đương quy, Kim tiền thảo, Xa tiền tử, Ý dĩ, Sinh địa	Uống	
14	8	Bạch thực, Bạch truật, Cam thảo, Diệp hạ châu, Đương quy, Đảng sâm, Nhân trần, Phục linh, Trần bì	Uống	
15	9	Bồ bồ	Uống	Quỹ bảo hiểm y tế (BHYT) thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị viêm gan virus, điều trị tăng men gan
16	10	Bồ công anh, Kim ngân hoa, Thương nhĩ tử, Hạ khô thảo, Thổ phục linh, Huyền sâm, Sài đất	Uống	
17	11	Cam thảo, Bạch mao căn, Bạch thực, Đan sâm, Bán lam căn, Hoắc hương, Sài hồ, Liên kiều, Thần khúc, Chi thực, Mạch nha, Nghệ	Uống	
18	12	Cao khô lá dâu tằm	Uống	
19	13	Cỏ tranh, Sâm đại hành, Actiso, Cỏ mực, Lá dâu tằm, Sả, Cam thảo, Ké đầu ngựa, Gừng tươi, Vỏ quýt	Uống	
20	14	Diệp cá, Rau má	Uống	
21	15	Diệp hạ châu	Uống	
22	16	Diệp hạ châu, Bồ bồ, Chi tử	Uống	
23	17	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần	Uống	
24	18	Diệp hạ châu, Chua ngút, Cỏ nhọ nồi	Uống	
25	19	Diệp hạ châu, Hoàng bá, Mộc hương, Quế nhục, Tam thất	Uống	
26	20	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nồi, Rau ngô/Rau bắp, (Kim ngân hoa), (Nghệ)	Uống	
27	21	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa	Uống	
28	22	Diệp hạ châu, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực	Uống	

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
29	23	Hoạt thạch, Cam thảo	Uống	
30	24	Kim ngân, Hoàng cầm, Liên kiều, Thăng ma	Uống	
31	25	Kim ngân hoa, Kế đầu ngựa	Uống	
32	26	Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc diệp, Cam thảo, Kinh giới tuệ/ Kinh giới, Ngưu bàng tử, (Đạm đậu sị)	Uống	
33	27	Kim ngân hoa, Liên kiều, Diệp hạ châu, Bồ công anh, Mẫu đơn bì, Đại hoàng	Uống	
34	28	Kim ngân hoa, Nhân trần, Thương nhĩ tử, Nghệ, Sinh địa, Bồ công anh, Cam thảo	Uống	
35	29	Kim tiền thảo	Uống	
36	30	Kim tiền thảo, Chi thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng	Uống	
37	31	Kim tiền thảo, Râu mèo/Râu ngô	Uống	
38	32	Kim tiền thảo, Trạch tả, (Thục địa), (Đường kính trắng)	Uống	
39	33	Long đởm, Actiso, Chi tử, Đại hoàng, Trạch tả, Địa hoàng, Nhân trần, Hoàng cầm, Sài hồ, Cam thảo	Uống	
40	34	Long đởm, Sài hồ, Nhân trần, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Sinh địa, Trạch tả, Chi tử, Đương quy, Xa tiền tử, Cam thảo	Uống	
41	35	Long đởm thảo, Chi tử, Đương quy, Sài hồ, Hoàng cầm, Trạch tả, Xa tiền tử, Sinh địa/ Địa hoàng, Cam thảo, (Mộc thông)	Uống	
42	36	Nghê hoa đầu	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện y học cổ truyền (YHCT), bệnh viện/viện hạng II trở lên
43	37	Ngưu hoàng, Thạch cao, Đại hoàng, Hoàng cầm, Cát cánh, Cam thảo, Băng phiến	Uống	

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
44	38	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa	Uống	
45	39	Nhân trần, Trạch tả, Đại hoàng, Sinh địa, Đương quy, Mạch môn, Long đởm, Chi tử, Hoàng cầm, (Cam thảo), (Mộc thông)	Uống	
46	40	Pygeum africanum	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện hạng IV trở lên
47	41	Râu mèo, Actiso, (Sorbitol)	Uống	
48	42	Sài đất, Kim ngân hoa, thổ phục linh, Thương nhĩ tử, Bồ công anh, Sinh địa, Thảo quyết minh	Uống	
49	43	Sài đất, Thương nhĩ tử, Kinh giới, Thổ phục linh, Phòng phong, Đại hoàng, Kim ngân hoa, Liên kiều, Hoàng liên, Bạch chi, Cam thảo	Uống	
50	44	Sài hồ, Bạch truật, Gừng tươi, Bạch linh, Đương quy, Bạch thược, Cam thảo, Bạc hà	Uống	
51	45	Than hoạt, Cao cam thảo, Calci carbonat, Tricalci phosphate	Uống	
III Nhóm thuốc khu phong trừ thấp				
52	1	Cam thảo, Đương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thược, Can khương	Uống	
53	2	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chi định điều trị thoái hóa khớp hông và khớp gối
54	3	Cao xương hỗn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thược, Can khương, Thục địa	Uống	
55	4	Đỗ trọng, Ngũ gia bì chân chim/Ngũ gia bì, Thiên niên kiện, Tục đoạn, Đại hoàng, Xuyên khung, Tần giao, Sinh địa, Uy linh tiên, Đương quy, Quế/Quế chi, Cam thảo	Uống	

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
56	5	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chi, Tục đoạn, Bồ cốt chi	Uống	
57	6	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Tần giao, Bạch thược, Ngưu tất, Sinh địa/Thục địa, Cam thảo, Đỗ trọng, Tế tân, Quế nhục, Nhân sâm/Đảng sâm, Đương quy, Xuyên khung	Uống	
58	7	Độc hoạt, Quế chi/Quế nhục, Phòng phong, Đương quy, Tế tân (Dây đau xương), Xuyên khung, Tần giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa/Thục địa/Địa hoàng, Đỗ trọng, Ngưu tất, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, (Đảng sâm/Nhân sâm)	Uống	
59	8	Độc hoạt, Tang ký sinh, Tri mẫu, Trần bì, Hoàng bá, Phòng phong, Cao xương, Quy bản, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm, Đỗ trọng, Đương quy, Ngưu tất, Phục linh, Quế chi, Sinh địa, Tần giao, Tế tân, Xuyên khung	Uống	
60	9	Đương quy, Đỗ trọng, Câu tích, Đan sâm, Liên nhục, Tục đoạn, Thiên ma, Cốt toái bổ, Độc hoạt, Sinh địa, Uy linh tiên, Thông thảo, Khương hoạt, Hà thủ ô đỏ	Uống	
61	10	Hà thủ ô đỏ, Thỏ phục linh, Thương nhĩ tử, Hy Thiêm, Thiên niên kiện, Đương quy, Huyết giác, (Phòng kỷ)	Uống	
62	11	Hy thiêm, Hà thủ ô đỏ chế, Thương nhĩ tử, Thỏ phục linh, Phòng kỷ/Dây đau xương, Thiên niên kiện, Huyết giác	Uống	
63	12	Hy thiêm, Ngũ gia bì gai, Thiên niên kiện, Câu tích, Thỏ phục linh	Uống	
64	13	Hy thiêm, Ngưu tất, Quế chi, Câu tích, Sinh địa, Ngũ gia bì	Uống	
65	14	Hy thiêm, Thiên niên kiện	Uống	
66	15	Hy thiêm, Thục địa, Tang ký sinh, Khương hoạt, Phòng phong, Đương quy, Đỗ trọng, Thiên niên kiện	Uống	

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
67	16	Lá lốt, Hy thiêm, Ngưu tất, Thỏ phục linh	Uống	
68	17	Mã tiền, Ma hoàng, Tầm vôi, Nhũ hương, Một dược, Ngưu tất, Cam thảo, Thương truật	Uống	
69	18	Mã tiền chế, Độc hoạt, Xuyên khung, Tế tân, Phòng phong, Quế chi, Hy thiêm, Đỗ trọng, Đương quy, Tàn giao, Ngưu tất	Uống	
70	19	Mã tiền chế, Đương quy, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thỏ phục linh	Uống	
71	20	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngũ gia bì, (Tam Thất)	Uống	
72	21	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ tứ chế, Mộc hương, Địa liên, Quế chi	Uống	
73	22	Tàn giao, Đỗ trọng, Ngưu tất, Độc hoạt, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện	Uống	
74	23	Tàn giao, Thạch cao, Khương hoạt, Bạch chi, Xuyên khung, Tế tân, Độc hoạt, Phòng phong, Đương quy, Thục địa, Bạch thược/ Bạch truật, Cam thảo, Phục linh, Hoàng cầm, Sinh địa	Uống	
75	24	Thanh phong đằng, Quế chi, Độc hoạt, Khương hoạt, Ngưu tất, Tang ký sinh, Phục linh, Tàn giao, Lộc nhung, Uy linh tiên, Ý dĩ nhân, Đảng sâm, Hoàng kỳ, Câu kỷ tử, Bạch truật, Đương quy, Xích thược, Mộc hương, Diên hồ sách, Hoàng cầm	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định phong tê thấp thể hàn và giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT, bệnh viện/viện hạng II trở lên khi có chỉ định của bác sỹ YHCT hoặc có hội chẩn với bác sỹ YHCT
76	25	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tàn giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, (Mã tiền)	Uống	

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	IV	Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tì		
77	1	Bạch phục linh, Kha tử nhục, Nhục đậu khấu, Hoàng liên, Mộc hương, Sa nhân, Gừng	Uống	
78	2	Bạch truật, Đảng sâm, Ý dĩ, Liên nhục, Hoài sơn, (Cát cánh), Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha/Sơn tra, (Thần khúc)	Uống	
79	3	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sứ quân tử, Bán hạ	Uống	
80	4	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đảng, Hoài sơn/Sơn Dược, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thực, Cam thảo, Đảng sâm	Uống	
81	5	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn/Sơn dược, Nhục đậu khấu	Uống	
82		Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, (Long nhãn), (Đại táo)	Uống	
83	7	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hỗn hợp	Uống	
84	8	Bìm bìm biếc, Phan tả diệp, Đại hoàng, Chi xác, Cao mật heo	Uống	
85	9	Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia	Uống	
86	10	Cát lâm sâm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cốc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biến đậu	Uống	
87	11	Chè dây	Uống	
88	12	Chi thực, Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch truật, Bạch linh/Phục linh, Bán hạ, Mạch nha, Hậu phác, Cam thảo, Can khương, Hoàng liên, (Ngô thù du)	Uống	

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
89	13	Cò sữa lá to, Hoàng đằng, Măng cụt	Uống	
90	14	Cóc khô, Ý dĩ, Hạt sen, Hoài sơn, Sơn tra, Thực địa, Mạch nha, Mật ong, (Tricalci phosphat)	Uống	
91	15	Hoài sơn, Đậu ván trắng/Bạch biến đậu, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đảng sâm, Liên nhục	Uống	
92	16	Hoàng liên, Vân Mộc hương, Đại hồi, Sa nhân, Quế nhục, Đinh hương	Uống	
93	17	Huyền hồ sách, Mai mực, Phèn chua	Uống	
94	18	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược	Uống	
95	19	Lá khô, Dạ cẩm, Cỏ hàn the, Khô sâm, Ô tặc cốt	Uống	
96	20	Ma tử nhân, Hạnh nhân, Đại hoàng, Chi thực, Hậu phác, Bạch thược	Uống	
97	21	Mật ong/Cao mật heo, Nghệ, (Trần bì)	Uống	
98	22	Men bia ép tinh chế	Uống	
99	23	Mộc hoa trắng	Uống	
100	24	Mộc hương, Hoàng liên/Berberin, (Xích thược/Bạch thược), (Ngô thù du)	Uống	
101	25	Nghệ vàng	Uống	
102	26	Ngũ vị tử	Uống	
103	27	Ngưu nhĩ phong, La liễu	Uống	Quý BHYT thanh toán trong giới hạn chi định điều trị viêm đại tràng mạn tính
104	28	Nha đam tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương	Uống	
105	29	Nhân sâm/Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Trần bì, Bán hạ/Bán hạ chế, Sa nhân, Mộc hương, (Gừng tươi/Sinh khương)	Uống	
106	30	Nhân sâm, Bạch truật, Cam thảo, Đại táo, Bạch linh, Hoài sơn, Cát cánh, Sa nhân, Bạch biến đậu, Ý dĩ, Liên nhục	Uống	Quý BHYT thanh toán trong giới hạn chi định điều trị trẻ em dưới 12 tuổi suy dinh dưỡng

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
				chậm lớn, biếng ăn còi xương; điều trị rối loạn tiêu hóa, phân sống tiêu chảy
107	31	Nhân sâm/Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương), (Đại táo)	Uống	
108	32	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hộc hoa, Cỏ nhọ nồi, Kim ngân hoa, Đào nhân	Uống	
109	33	Phấn hoa cải dầu	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chi định điều trị phi đại tiền liệt tuyến lành tính
110	34	Phòng đảng sâm, Thương truật, Hoài sơn, Hậu phác, Mộc hương, Ô tặc cốt, Cam thảo	Uống	
111	35	Sinh địa, Hồ ma, Đào nhân, Tang diệp, Thảo quyết minh, Trần bì	Uống	
112	36	Sử quân tử, Bình lang, Nhục đậu khấu, Lục thần khúc, Mạch nha, Hồ hoàng liên, Mộc hương	Uống	
113	37	Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, (Sinh khương)	Uống	
114	38	Tô mộc	Uống	
115	39	Tỏi, Nghệ	Uống	
116	40	Trần bì, Đương quy, Mạch nha, Phục linh, Chi xác, Thanh bì, Bạch Truật, Hậu phác, Bạch đậu khấu, Can khương, Mộc hương	Uống	
117	41	Cao khô Trinh nữ hoàng cung	Uống	
118	42	Trinh nữ hoàng cung, Tri mẫu, Hoàng bá, Ích mẫu, Đào nhân, Trạch tả, Xích thực, Nhục quế	Uống	
119	43	Xích đồng nam, Ngây hương, Thục địa, Hoài sơn, Đan bì, Bạch linh, Trạch tả, Mật ong	Uống	

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
120	44	Xuyên bối mẫu/Bối mẫu, Đại hoàng, Diên hồ sách, Bạch cập, Ô tặc cốt/Mai mực, Cam thảo	Uống	
121	45	Xuyên tâm liên	Uống	
	V	Nhóm thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm		
122	1	Bạch truật, Cam thảo, Mạch nha, Đảng sâm, Đỗ trọng, Dương quy, Phục linh, Sa nhân, Hoài sơn, Táo nhân, Liên nhục, Bạch thược, Trần bì, Viễn chí, Ý dĩ, Bạch tật lê	Uống	
123	2	Dừa cạn, Cúc hoa, Hòe hoa, Tâm sen, (Cỏ ngọt)	Uống	
124	3	Đan sâm, Tam thất	Uống	
125	4	Đan sâm, Tam thất, Borneol/Băng phiến/Camphor	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị và phòng ngừa các chứng rối loạn nhịp tim, đau thắt ngực
126	5	Đảng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen	Uống	
127	6	Đinh lăng, Bạch quả, (Đậu tương)	Uống	
128	7	Địa long, Hoàng kỳ, Dương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa	Uống	
129	8	Đương quy, Bạch quả	Uống	
130	9	Đương quy, Xuyên khung, Bạch thược, Thục địa hoàng, Câu đằng, Kê huyết đằng, Hạ khô thảo, Quyết minh tử, Trân châu mẫu, Diên hồ sách, Tế tân	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên
131	10	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhãn	Uống	
132	11	Hoàng bá, Khiếm thực, Liên tu, Tri mẫu, mẫu lệ, Phục linh, Sơn thù, Viễn chí	Uống	
133	12	Hồng hoa, Dương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thược, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả, (Đào nhân), (Cát cánh)	Uống	

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
134	13	Lá sen/Tâm sen, Lá vông, Bình vôi/Rotundin	Uống	
135	14	Lá sen, Lá vông/Vông nem, Lạc tiên, (Tâm sen), (Bình vôi), (Trinh nữ)	Uống	
136	15	Lạc tiên, Vông nem, Lá dâu/Tang diệp	Uống	
137	16	Nhân sâm, Trần bì, Hà thủ ô đỏ, Đại táo, Hoàng kỳ, Cam thảo, Đương quy, Thăng ma, Táo nhân, Bạch truật, Sài hồ, (Bạch thược)	Uống	
138	17	Sinh địa, Mạch môn, Thiên môn/Thiên môn đông, Táo nhân, Bá tử nhân, Huyền sâm, Viễn chí, Ngũ vị tử, Đảng sâm, Đương quy, Đan sâm, Phục thần, Cát cánh	Uống	
139	18	Sinh địa/Địa hoàng, Nhân sâm/Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, (Bá tử nhân), (Chu sa), (Cam thảo)	Uống	
140	19	Thỏ ty tử, Hà thủ ô, Dây đau xương, Cốt toái bồ, Đỗ trọng, Cúc bất tử, Nấm sò khô	Uống	
141	20	Toan táo nhân, Đương quy, Hoài sơn, Nhục thung dung, Kỳ tử, Ngũ vị tử, Ích trí nhân, Hồ phách, Thiên trúc hoàng, Long cốt, Xương bồ, Thiên ma, Đan sâm, Nhân sâm, Trắc bách diệp	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên
142	21	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	Uống	
143	22	Xuyên khung, Tàn giao, Bạch chi, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngò thù du, Ngũ vị tử, Bàng phiến	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị tai biến mạch máu não, di chứng sau tai biến mạch máu não
	VI	Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế		
144	1	A giao, Bạc hà, Bách bộ, Bách hợp, Bối mẫu, Cam thảo, Đương quy, Sinh khương, Hạnh nhân, Cát cánh, Mã đầu linh, Ngũ vị tử, Thiên hoa phấn, Thiên môn, Tri mẫu, Tử tô, Tử uyển, Ý dĩ	Uống	

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
145	2	Bách bộ	Uống	
146	3	Bách bộ, Bối mẫu, Cam thảo, Huyền sâm, Kim ngân hoa, Liên kiều, Mạch môn, Sa sâm, Tang bạch bì	Uống	
147	4	Bách bộ, Cát cánh, Mạch môn, Trần bì, Cam thảo, Bối mẫu, Bạch quả, Hạnh nhân, Ma hoàng	Uống	
148	5	Bạch linh, Cát cánh, Tỳ bà diệp/Tỳ bà, Tang Bạch bì, Ma hoàng, Thiên môn đông/Mạch môn, Bạc hà/Lá bạc hà, Bán hạ chế, Bách bộ, Mơ muối/Ô mai, Cam thảo, Bạch phàn, Tinh dầu bạc hà/menthol, (Bàng sa)	Uống	
149	6	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn	Uống	
150	7	Húng chanh, Núc nác, Cineol	Uống	
151	8	Lá thường xuân	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên
152	9	Ma hoàng, Bán hạ, Ngũ vị tử, Tỳ bà diệp, Cam thảo, Tế tân, Can khương, Hạnh nhân, Bối mẫu, Trần bì	Uống	
153	10	Ma hoàng, Cát cánh, Xạ can, Mạch môn, Bán hạ, Bách bộ, Tang bạch bì, Trần bì, (tinh dầu Bạc hà)	Uống	
154	11	Ma hoàng, Hạnh nhân, Thạch cao, Mạch môn, Trần bì, Bối mẫu, Cát cánh, Cam thảo	Uống	
155	12	Ma hoàng, Hạnh nhân/Khổ hạnh nhân, Quế Chi/Thạch cao, Cam thảo	Uống	
156	13	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thược, Mẫu đơn bì, Cam thảo	Uống	
157	14	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol	Uống	

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
158	15	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Bạch linh/Phục linh, Cam thảo, Hoàng cầm, (Cineol/Menthol)	Uống	
159	16	Xuyên bối mẫu, Tỳ bà diệp, Sa sâm, Phục linh, Trần bì, Cát cánh, Bán hạ, Ngũ vị tử, Qua lâu nhân, Viễn chí, Khổ hạnh nhân, Gừng, Ô mai, Cam thảo, Mật ong, Tinh dầu bạc hà, Acid Benzoic	Uống	
	VII	Nhóm thuốc chữa các bệnh về Dương, về Khí		
160	1	Đảng sâm, Thục địa, Đương quy, Dâm dương hoắc, Ba kích, Câu tích, Đỗ trọng, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Bạch thược, Xuyên khung, Cam thảo	Uống	
161	2	Đương quy, Bạch truật, Nhân sâm/Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh/Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược	Uống	
162	3	Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế	Uống	
163	4	Linh chi, Đương quy	Uống	Quý BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị bệnh lý tim mạch, hạ Cholesterol trong máu, giảm vữa xơ mạch máu
164	5	Lộc giác giao, Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Đỗ trọng, Đương quy, Câu kỷ tử/Kỷ tử, Thỏ ty tử, Quế nhục, Phụ tử chế/Hắc phụ	Uống	
165	6	Nhân sâm, Lộc nhung, Đương quy, Đỗ trọng, Thục địa, Phục linh, Ngưu tất, Xuyên khung, Hà thủ ô đỏ, Ba kích, Nhục thung dung, Sơn thù, Bạch truật, Kim anh, Nhục quế, Cam thảo	Uống	
166	7	Nhân sâm, Nhung hươu, (Cao ban long)	Uống	
167	8	Nhân sâm, Tam thất	Uống	
168	9	Thỏ ty tử, Phúc bồn tử, Câu kỷ tử, Cừu thái tử, Thạch liên tử, Phá cố chi/Phá cố tử, Xà sàng tử, Kim anh tử, Ngũ vị tử, Thục địa, Dâm dương hoắc, Hải mã, Nhân sâm, Lộc nhung, Quế nhục	Uống	Quý BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
169	10	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Trạch tả, Bạch linh/Phục linh, Sơn thù, Phụ tử chế/Hắc phụ, Quế/Quế nhục	Uống	
170	11	Thục địa, Hoài sơn, Táo nhục, Củ sừng, Thạch học, Phần tỳ giải, Quế, Phụ tử chế	Uống	
171	12	Thục địa, Phục linh, Hoài Sơn, Sơn thù, Trạch tả, Xa tiền tử, Ngưu tất, Mẫu đơn bì, Nhục quế, Phụ tử chế	Uống	
	VIII	Nhóm thuốc chữa các bệnh về Âm, về Huyết		
172	1	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rút/Nam Mộc hương, Sơn tra, Hậu phác nam	Uống	
173	2	Bột bèo hoa dâu	Uống	
174	3	Câu đằng, Hạ khô thảo, Bạch mao căn/Rễ cỏ tranh, Linh chi, Ích mẫu	Uống	
175	4	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dạ giao đằng, (Hòe hoa)	Uống	
176	5	Đan sâm, Đương quy, Nhũ hương, Một dược	Uống	
177	6	Đang sâm, Thục địa, Quế, Ngũ gia bì, Đương quy, Xuyên khung, Long nhãn, Trần bì	Uống	
178	7	Đương quy di thực	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị ung thư, sử dụng hóa chất và tia xạ; điều trị suy giảm miễn dịch trong lao, HIV/AIDS; điều trị thiếu năng tuần hoàn máu não, thiếu năng tuần hoàn máu não ngoại vi
179	8	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm/Đang sâm, Bạch linh/Phục linh, Bạch truật, Cam thảo	Uống	

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
180	9	Hà thủ ô đỏ, Đảng sâm, Sơn thù, Mạch môn, Hoàng kỳ, Bạch truật, Cam thảo, Ngũ vị tử, Đương quy, Mẫu đơn bì	Uống	
181	10	Hà thủ ô đỏ/Ngưu tất, (Bạch thược/Xích thược), Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa/Sinh địa, (Hồng hoa), (Đan sâm)	Uống	
182	11	Hải sâm	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên
183	12	Hoàng kỳ, Đào nhân, Hồng hoa, Địa long, Nhân sâm, Xuyên khung, Đương quy, Xích thược, Bạch thược	Uống	
184	13	Hoàng kỳ, Đương quy, Kỳ tử	Uống	
185	14	Huyết giác	Uống	
186	15	Ngưu tất, Nghệ, Hoa hòe/Rutin, (Bạch truật)	Uống	
187	16	Nhân sâm, Thủy điệt, Toàn yết, Xích thược, Thuyền thoái, Thổ miết trùng, Ngô công, Đàn hương, Giáng hương, Nhũ hương, Toan táo nhân, Băng phiến	Uống	Quỹ BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị bệnh mạch vành, đau thắt ngực, đột quỵ và giới hạn sử dụng tại bệnh viện/viện YHCT hoặc bệnh viện/viện hạng II trở lên
188	17	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm	Uống	
189	18	Quy bản/Cao xương, Thục địa, Hoàng bá, Tri mẫu	Uống	
190	19	Sinh địa, Mạch môn, Thiên hoa phấn, Hoàng kỳ, Kỳ tử/Câu kỷ tử, Bạch linh/Phục linh, Ngũ vị tử, Mẫu đơn bì, Hoàng liên, Nhân sâm, (Thạch cao)	Uống	

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
191	20	Tam thất	Uống	
192	21	Thỏ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đồng, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ	Uống	
193	22	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Đan bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Phục linh, Trạch tả	Uống	
194	23	Thục địa, Sơn thù, Hoài sơn, Mẫu đơn, Trạch tả, Phục linh, Mạch môn, Bạch thược, Đỗ trọng, Ngưu tất, Lộc nhung, (Thạch học)	Uống	
195	24	Thục địa, Táo nhục, Củ sừng, Thạch học, Hoài sơn, Tỳ giải	Uống	
	IX	Nhóm thuốc điều kinh, an thai		
196	1	Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Thục địa, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu	Uống	
197	2	Hoài sơn, Thục địa, Trư ma căn, Ngải cứu, Tô ngạnh, Tục đoạn, Trần bì, Hương phụ, Sa nhân, Cao xương hỗn hợp	Uống	
198	3	Ích mẫu, Bạch thược, Đại hoàng, Thục địa, Hương phụ, Đương quy, Bạch truật, Xuyên khung, Huyền hồ sách, Phục linh	Uống	
199	4	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy)	Uống	
200	5	Lô hội, Khổ hạnh nhân, Giáng hương, Nga truật, Mạch môn, Bạch vi, Ngũ vị tử, Nhân trần, Lộc nhung, Cam tùng hương	Uống	
201	6	Thục địa, Đương quy, Bạch thược/Hà thủ ô, Xuyên khung, Ích mẫu, Ngải cứu/Ngải diệp, Hương phụ/Hương phụ chế, (Nghệ), (Đảng sâm)	Uống	
	X	Nhóm thuốc chữa bệnh về ngũ quan		
202	1	Bạch chi, Đinh hương	Dùng ngoài	
203	2	Bạch chi, Phòng phong, Hoàng cầm, Kế đầu ngựa, Hạ khô thảo, Cỏ hôi, Kim ngân hoa	Uống	
204	3	Bạch chi, Tân di hoa, Thương nhĩ tử, Tinh dầu Bạc hà	Uống	

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
205	4	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan bì/Mẫu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh/Bạch linh, Thục địa, Sơn thù/Sơn thù du, Thạch quyết minh, (Trạch tả)	Uống	
206	5	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor	Dùng ngoài	
207	6	Ngũ sắc, (Tân di hoa, Thương Nhĩ Tử)	Dùng ngoài	Quý BHYT thanh toán trong giới hạn chỉ định điều trị viêm xoang, viêm mũi dị ứng
208	7	Tân di/Tân di hoa, Cáo bản, Bạch chỉ, Phòng phong, Tế tân, Xuyên khung, Thăng ma, Cam thảo	Uống	
209	8	Tân di hoa, Thăng ma, Xuyên khung, Bạch chỉ, Cam thảo	Uống	
210	9	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Mẫu đơn bì/Đơn bì, Bạch linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa, Đan sâm, Thảo quyết minh, (Đậu đen)	Uống	
211	10	Thục địa, Hoài sơn, Đan bì/Đơn bì/Mẫu đơn bì, Bạch linh/Bạch phục linh/Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa	Uống	
212	11	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, (Đương quy)	Uống	
213	12	Thương nhĩ tử, Hoàng kỳ, Bạch chỉ, Phòng phong, Tân di hoa, Bạch truật, Bạc hà, (Kim ngân hoa)	Uống	
214	13	Thương nhĩ tử, Tân di hoa, Cỏ hôi, Bạch chỉ, Tế tân, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Cát cánh, Sài hồ bắc, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử, Phục linh	Uống	
215	14	Tinh dầu trầm/Cineol, Tinh dầu gừng, Tinh dầu tần, Menthol, (Eucalyptol)	Uống	
	XI	Nhóm thuốc dùng ngoài		
216	1	Camphor/Long não, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu trầm, Tinh dầu hương nhu, Tinh dầu quế, (Methol)	Dùng ngoài	

STT	STT trong nhóm	Thành phần thuốc	Đường dùng	Ghi chú thông tin cần lưu ý trong chỉ định, sử dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
217	2	Dầu gió các loại	Dùng ngoài	
218	3	Dầu gừng	Dùng ngoài	
219	4	Địa liên, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, huyết giác, Long não	Dùng ngoài	
220	5	Hoàng bá, Hoàng liên, Hoàng đằng, Sài hồ	Dùng ngoài	
221	6	Lá xoài	Dùng ngoài	
222	7	Long não/Camphor, Tinh dầu bạc hà, Tinh dầu quế, (Methyl salicylat), (Menthol/Eucalyptol), (Gừng), (Tinh dầu hương nhu trắng)	Dùng ngoài	
223	8	Mã tiền, huyết giác, Ô đầu, Đại hồi, Long não, Một dược, Địa liên, Nhũ hương, Đinh hương, Quế, Gừng, Methyl salicylat, Gelatin, Ethanol	Dùng ngoài	
224	9	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục/Quế chi, Thiên niên kiện, (Uy Linh tiên), (Mã tiền), huyết giác, (Xuyên khung), Methyl salicylat/Camphora, (Tế tân), (Riềng)	Dùng ngoài	
225	10	Ô đầu, Địa liên, Táo giác thích, Độc hoạt, Đại hồi, Tế tân, Quế nhục, Thiên niên kiện, Xuyên khung, Mã tiền, Uy linh tiên	Dùng ngoài	
226	11	Ô đầu, Mã tiền/Địa liên, Thiên niên kiện, Quế nhục/Quế chi, Đại hồi, huyết giác, Tinh dầu Long não, Methyl salicylat	Dùng ngoài	
227	12	Tinh dầu Thiên niên kiện, Tinh dầu thông, Menthol, Methyl salicylat	Dùng ngoài	
228	13	Tinh dầu trầm, (Mỡ trăn), (Nghệ)	Dùng ngoài	
229	14	Trầu không	Dùng ngoài	

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Xuyên

**DANH MỤC THUỐC ĐÔNG Y, THUỐC TỪ DƯỢC LIỆU VÀ VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN
THUỘC PHẠM VI THANH TOÁN CỦA QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2015/TT-BYT ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

B. DANH MỤC VỊ THUỐC Y HỌC CỔ TRUYỀN

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		I. Nhóm phát tán phong hàn			
1	1	Bạch chỉ	N	<i>Radix Angelicae dahuricae</i>	<i>[Angelica dahurica (Fisch. ex Hoffm.) Benth. et Hook. f.]</i> - Apiaceae
2	2	Cảo bản	B	<i>Rhizoma et Radix Ligustici sinensis</i>	<i>Ligusticum sinense</i> Oliv. - Apiaceae
3	3	Đại bi	N	<i>Folium, Ramulus, Radix et Camphora Blumeae</i>	<i>Blumea balsamifera (L.) DC.</i> - Asteraceae
4	4	Kinh giới	N	<i>Herba Elsholtziae ciliatae</i>	<i>Elsholtzia ciliata (Thunb.) Hyland.</i> - Lamiaceae
5	5	Ma hoàng	B	<i>Herba Ephedrae</i>	<i>Ephedra sinica</i> Staff., <i>E. equisetina</i> Bunge - Ephedraceae
6	6	Quế chi	N	<i>Ramulus Cinnamomi</i>	<i>Cinnamomum sp.</i> - Lauraceae
7	7	Sinh khương	N	<i>Rhizoma Zingiberis recens</i>	<i>Zingiber officinale</i> Rosc. - Zingiberaceae
8	8	Tân di	B	<i>Flos Magnoliae liliiflorae</i>	<i>Magnolia liliiflora</i> Desr. - Magnoliaceae
9	9	Tế tân	B	<i>Radix et Rhizoma Asari</i>	<i>Asarum heterotropoides</i> Fr. Schmidt - Aristolochiaceae
10	10	Thông bạch	N	<i>Radix et Folium Allii</i>	<i>Allium ascalonicum</i> L.; <i>A. fistulosum</i> L. - Alliaceae
11	11	Tô diệp	N	<i>Folium Perillae</i>	<i>Perilla frutescens (L.) Britt.</i> - Lamiaceae
12	12	Tràm	N	<i>Ramulus cum Folium Melaleucae</i>	<i>Melaleuca cajuputi</i> Powell - Myrtaceae
13	13	Trầu không	N	<i>Folium Piperis betles</i>	<i>Piper betle</i> L. - Piperaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
		II. Nhóm phát tán phong nhiệt			
14	1	Bạc hà	N	<i>Herba Menthae</i>	<i>Mentha arvensis</i> L. - Lamiaceae
15	2	Cát căn	N	<i>Radix Puerariae thomsonii</i>	<i>Pueraria thomsonii</i> Benth. - Fabaceae
16	3	Cốc tinh thảo	B-N	<i>Flos Eriocauli</i>	<i>Eriocaulon sexangulare</i> L. - Eriocaulaceae
17	4	Cúc hoa	B-N	<i>Flos Chrysanthemi indic</i>	<i>Chrysanthemum indicum</i> L. - Asteraceae
18	5	Cúc tần	N	<i>Radix et Folium Pluchae indicae</i>	<i>Pluchea indica</i> (L.) Less - Asteraceae
19	6	Đạm đậu xị	B	<i>Semen Vignae praeparata</i>	<i>Vigna cylindrica</i> Skeels - Fabaceae
20	7	Đạm trúc điệp	B	<i>Herba Lophatheri</i>	<i>Lophatherum gracile</i> Brongn. - Poaceae
21	8	Đậu đen	N	<i>Semen Vignae cylindricae</i>	<i>Vigna cylindrica</i> Skeels - Fabaceae
22	9	Lức (Sài hồ nam)	N	<i>Radix Pluchae pteropodae</i>	<i>Pluchea pteropoda</i> Hemsl. - Asteraceae
23	10	Lức (lá)/Tên khác: Hải sài	N	<i>Folium Pluchae pteropodae</i>	<i>Pluchea pteropoda</i> Hemsl. - Asteraceae
24	11	Mận kinh từ	N	<i>Fructus Viticis</i>	<i>Vitex trifolia</i> L., - Verbenaceae V. rotundifolia L.f.
25	12	Ngưu bàng từ	B	<i>Fructus Arctii lappae</i>	<i>Arctium lappa</i> L. - Asteraceae
26	13	Phù bình	N	<i>Herba Pistiae</i>	<i>Pistia stratiotes</i> L. - Araceae
27	14	Sài hồ	B	<i>Radix Bupleuri</i>	<i>Bupleurum spp</i> - Apiaceae
28	15	Tang điệp	N	<i>Folium Mori albae</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
29	16	Thăng ma	B	<i>Rhizoma Cimicifugae</i>	<i>Cimicifuga sp.</i> - Ranunculaceae
30	17	Thuyền thoái	B	<i>Periostracum Cicadidae</i>	<i>Cryptotympana pustulata</i> Fabricius - Cicadae
31	18	Trúc điệp	B-N	<i>Folium Bambusae vulgaris</i>	<i>Bambusa vulgaris.</i> - Poaceae
		III. Nhóm phát tán phong thấp			
32	1	Bưởi bung (Cơm rượu)	N	<i>Radix et Folium Glycosmis</i>	<i>Glycosmis citrifolia</i> Lindl. - Rutaceae
33	2	Cà gai leo	N	<i>Herba Solani procumbensis</i>	<i>Solanum procumbens</i> Lour. - Solanaceae
34	3	Cốt khí cù	N	<i>Radix Polygoni cuspidati</i>	<i>Polygonum cuspidatum</i> Sieb. et Zucc. Polygonaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
35	4	Dây đau xương	N	<i>Caulis Tinosporae tomentosae</i>	<i>Tinospora tomentosa</i> (Colebr) - Miers Menispermaceae (Colebr)
36	5	Dây gắm	N	<i>Caulis et Radix Gneti montani</i>	<i>Gnetum montanum</i> Markgr. - Gnetaceae
37	6	Độc hoạt	B	<i>Radix Angelicae pubescentis</i>	<i>Angelica pubescens</i> Maxim. - Apiaceae
38	7	Hoàng nàn	N	<i>Cortex Strychni wallichianae</i>	<i>Strychnos wallichiana</i> Steud. - Loganiaceae
39	8	Hy thiêm	N	<i>Herba Siegesbeckiae</i>	<i>Siegesbeckia orientalis</i> L. - Asteraceae
40	9	Ké đầu ngựa (Thương nhĩ tử)	B-N	<i>Fructus Xanthii strumarii</i>	<i>Xanthium strumarium</i> L. - Asteraceae
41	10	Khuông hoạt	B	<i>Rhizoma et Radix Notopterygii</i>	<i>Notopterygium incisum</i> C. Ting ex H. T. Chang - Apiaceae
42	11	Lá lốt	N	<i>Herba Piperis lolot</i>	<i>Piper lolot</i> C.DC. Piperaceae
43	12	Mẫu kinh kinh (Hoàng kinh)	N	<i>Folium, Radix, Fructus Viticis</i>	<i>Vitex negundo</i> L. - Verbenaceae
44	13	Mộc qua	B	<i>Fructus Chaenomelis speciosae</i>	<i>Chaenomeles speciosa</i> (Sweet) Nakai - Rosaceae
45	14	Ngũ gia bì chân chim	N	<i>Cortex Schefflerae heptaphyllae</i>	<i>Schefflera heptaphylla</i> (L.) Frodin - Araliaceae
46	15	Ngũ gia bì gai	N	<i>Cortex Acanthopanacis trifoliati</i>	<i>Acanthopanax trifoliatum</i> (L.) Voss. - Araliaceae
47	16	Phòng phong	B	<i>Radix Saposhnikoviae divaricatae</i>	<i>Saposhnikovia divaricata</i> (Turcz.) Schischk. - Apiaceae
48	17	Rễ nhàu	N	<i>Radix Morindae citrifoliae</i>	<i>Morinda citrifolia</i> L. - Rubiaceae
49	18	Tang chi	N	<i>Ramulus Mori albae</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
50	19	Tang ký sinh	N	<i>Herba Loranthi gracilifolii</i>	<i>Loranthus gracilifolius</i> Roxb.ex.Shult.f. - Loranthaceae
51	20	Tâm xoong	N	<i>Herba Atalaniae</i>	<i>Atalantia buxifolia</i> (Poir.) Olive. - Rutaceae
52	21	Tâm xuân	N	<i>Herba Rosae multiflorae</i>	<i>Rosa multiflora</i> Thunb. - Rosaceae
53	22	Tân giao	B	<i>Radix Gentianae macrophyllae</i>	<i>Gentiana macrophylla</i> Pall. - Gentianaceae
54	23	Thiên niên kiện	N	<i>Rhizoma Homalomenae occultae</i>	<i>Homalomena occulta</i> (Lour.) Schott - Araceae
55	24	Trinh nữ (Xấu hổ)	N	<i>Herba Mimosae pudicae</i>	<i>Mimosa pudica</i> L. - Mimosaceae
56	25	Uy linh tiên	B	<i>Radix et Rhizoma Clematidis</i>	<i>Clematis chinensis</i> Osbeck - Ranunculaceae
57	26	Xích đồng nam	N	<i>Herba Clerodendri infortunati</i>	<i>Clerodendrum infortunatum</i> L. - Verbenaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
IV. Nhóm thuốc trừ hàn					
58	1	Can khương	N	<i>Rhizoma Zingiberis</i>	<i>Zingiber officinale</i> Rosc. - Zingiberaceae
59	2	Cao lương khương	N	<i>Rhizoma Alpiniae officinari</i>	<i>Alpinia officinarum</i> Hance - Zingiberaceae
60	3	Đại hồi	N	<i>Fructus Illicii veri</i>	<i>Illicium verum</i> Hook.f. - Illiciaceae
61	4	Địa liên	N	<i>Rhizoma Kaempferiae galangae</i>	<i>Kaempferia galanga</i> L. - Zingiberaceae
62	5	Đinh hương	B	<i>Flos Syzygii aromatici</i>	<i>Syzygium aromaticum</i> (L.) Merrill et L.M. Perry - Myrtaceae
63	6	Ngô thù du	B-N	<i>Fructus Evodiae rutaecarpae</i>	<i>Evodia rutaecarpa</i> (A. Juss) Hartley - Rutaceae
64	7	Thảo quả	N	<i>Fructus Amomi aromatici</i>	<i>Amomum aromaticum</i> Roxb. - Zingiberaceae
65	8	Tiểu hồi	B-N	<i>Fructus Foeniculi</i>	<i>Foeniculum vulgare</i> Mill. - Apiaceae
66	9	Xuyên tiêu	B-N	<i>Fructus Zanthoxyli</i>	<i>Zanthoxylum spp.</i> - Rutaceae
V. Nhóm hồi dương cứu nghịch					
67	1	Phụ tử chế (Hắc phụ, Bạch phụ)	B-N	<i>Radix Aconiti lateralis praeparata</i>	<i>Aconitum carmichaeli</i> Debx., <i>Aconitum fortunei</i> Hemsl. - Ranunculaceae
68	2	Quế nhục	N	<i>Cortex Cinnamomi</i>	<i>Cinnamomum spp.</i> - Lauraceae
VI. Nhóm thanh nhiệt giải thử					
69	1	Bạch biên đậu	N	<i>Semen Lablab</i>	<i>Lablab purpureus</i> (L.) Sweet - Fabaceae
70	2	Đậu quyền	N	<i>Semen Vignae cylindricae</i>	<i>Vigna cylindrica</i> Skeels - Fabaceae
71	3	Hà diệp (Lá sen)	N	<i>Folium Nelumbinis</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn - Nelumbonaceae
72	4	Hương nhu	N	<i>Herba Ocimi</i>	<i>Ocimum spp.</i> - Lamiaceae
VII. Nhóm thanh nhiệt giải độc					
73	1	Bạch đồng nữ	N	<i>Herba Clerodendri chinense</i>	<i>Clerodendrum chinense</i> . var. <i>simplex</i> (Moldenke) S.L.Chen - Verbenaceae
74	2	Bạch hoa xà thiệt thảo	B-N	<i>Herba Hedyotidis diffusae</i>	<i>Hedyotis diffusa</i> Willd. - Rubiaceae
75	3	Bạch tiền bì	B	<i>Cortex Dictamni radices</i>	<i>Dictamnus dasycarpus</i> Turcz. - Rutaceae
76	4	Bản lam căn	B	<i>Herba Isatis</i>	<i>Isatis indigotica</i> Fort L. - Brassicaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
77	5	Biển súc	B	<i>Herba Polygoni avicularae</i>	<i>Polygonum aviculare</i> L. - Polygonaceae
78	6	Bồ công anh	N	<i>Herba Lactucae indicae</i>	<i>Lactuca indica</i> L. - Asteraceae
79	7	Bướm bạc (Hồ điệp)	N	<i>Herba Mussaendae pubescentis</i>	<i>Mussaenda pubescens</i> W. T. Aiton - Rubiaceae
80	8	Cam thảo dây	N	<i>Herba et radix Abri Precatorii</i>	<i>Abrus precatorius</i> L., - Fabaceae
81	9	Cam thảo đất	N	<i>Herba et radix Scopariae</i>	<i>Scoparia dulcis</i> L. - Scrophulariaceae
82	10	Chi thiên	N	<i>Herba Elephantopi scarberis</i>	<i>Elephantopus scaber</i> L. - Asteraceae
83	11	Diệp cá (Ngư tinh thảo)	N	<i>Herba Houttuyniae cordatae</i>	<i>Houttuynia cordata</i> Thunb. - Saururaceae
84	12	Diệp hạ châu	N	<i>Herba Phyllanthi urinariae</i>	<i>Phyllanthus urinaria</i> L. - Euphorbiaceae
85	13	Diệp hạ châu đắng	N	<i>Herba Phyllanthi amari</i>	<i>Phyllanthus amarus</i> Schum. Et thonn. - Euphorbiaceae
86	14	Đại toán	N	<i>Bulbus Allii*</i>	<i>Allium sativum</i> L. họ Alliaceae
87	15	Đơn lá đỏ (Đơn mặt trời)	N	<i>Herba Excoecariae cochinchinensis</i> <i>Lour</i>	<i>Excoecaria cochinchinensis</i> Lour. - Euphorbiaceae
88	16	Giảo cổ lam	N	<i>Herba Gynostemmae pentaphylli</i>	<i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino - Cucurbitaceae
89	17	Khổ qua	N	<i>Fructus Momordicae charantiae</i>	<i>Momordica charantia</i> L. - Curcubitaceae
90	18	Kim ngân đắng (Kim ngân cuống)	N	<i>Caulis cum folium Lonicerae</i>	<i>Lonicera japonica</i> Thunb. L. <i>dasystyla</i> Rehd; <i>L. confusa</i> DC. <i>L. cambodiana</i> Pierre ex Danguy - Caprifoliaceae
91	19	Kim ngân hoa	B-N	<i>Flos Lonicerae</i>	<i>Lonicera japonica</i> Thunb. - Caprifoliaceae
92	20	Liên kiều	B	<i>Fructus Forsythiae</i>	<i>Forsythia suspensa</i> (Thunb.) Vahl. - Oleaceae
93	21	Mô quạ	N	<i>Herba Maclurae</i>	<i>Maclura cochinchinensis</i> (Lour.) Corner - Moraceae
94	22	Rau sam	N	<i>Herba Portulacae oleraceae</i>	<i>Portulaca oleracea</i> L. - Portulacaceae
95	23	Ráy gai	N	<i>Rhizoma Lasiae spinosae</i>	<i>Lasia spinosa</i> Thw. - Araceae
96	24	Sài đất	N	<i>Herba Wedeliae</i>	<i>Wedelia chinensis</i> Merr. - Asteraceae
97	25	Thổ phục linh	N	<i>Rhizoma Smilacis glabrae</i>	<i>Smilax glabra</i> Roxb. - Smilacaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
98	26	Trinh nữ hoàng cung	N	<i>Folium Crini latifolii</i>	<i>Crinum latifolium</i> L. - Amaryllidaceae
99	27	Xạ can (Rẻ quạt)	N	<i>Rhizoma Belamcandae</i>	<i>Belamcanda chinensis</i> (L.) DC. - Iridaceae
100	28	Xạ đen	N	<i>Herba Ehretiae asperulae</i>	<i>Ehretia asperula</i> Zoll.& Mor. - Boraginaceae
101	29	Xuyên tâm liên	N	<i>Herba Andrographitis paniculatae</i>	<i>Andrographis paniculata</i> (Burn.f.) Nees. - Acanthaceae
VIII. Nhóm thanh nhiệt tả hỏa					
102	1	Chi tử	B-N	<i>Fructus Gardeniae</i>	<i>Gardenia jasminoides</i> Ellis. - Rubiaceae
103	2	Cối xay	N	<i>Herba Abutili indic</i>	<i>Abutilon indicum</i> L. - Sweet - Malvaceae
104	3	Hạ khô thảo	B	<i>Spica Prunellae</i>	<i>Prunella vulgaris</i> L. - Lamiaceae
105	4	Hạ khô thảo (Cải trời)	N	<i>Herba Blumeae subcapitatae</i>	<i>Blumea subcapitata</i> DC. - Asteraceae
106	5	Huyền sâm	B-N	<i>Radix Scrophulariae</i>	<i>Scrophularia buergeriana</i> Miq. - Scrophulariaceae
107	6	Mật môn hoa	B	<i>Flos Buddleiae officinalis</i>	<i>Buddleia officinalis</i> Maxim. - Loganiaceae
108	7	Thạch cao (sống) (được)	N	<i>Gypsum fibrosum</i>	<i>Gypsum fibrosum</i>
109	8	Tri mẫu	B	<i>Rhizoma Anemarrhenae</i>	<i>Anemarrhena asphodeloides</i> Bge. - Liliaceae
IX. Nhóm thanh nhiệt táo thấp					
110	1	Actiso	N	<i>Herba Cynarae scolymi</i>	<i>Cynara scolymus</i> L. - Asteraceae
111	2	Bán biên liên	B	<i>Herba Lobeliae chinensis</i>	<i>Lobelia chinensis</i> Lour. - Lobeliaceae
112	3	Bán chi liên	B	<i>Radix Scutellariae barbatae</i>	<i>Scutellaria barbata</i> D. Don. - Lamiaceae
113	4	Cỏ sữa lá nhỏ	N	<i>Herba Euphorbiae thymifoliae</i>	<i>Euphorbia thymifolia</i> L. - Euphorbiaceae
114	5	Hoàng bá	B	<i>Cortex Phellodendri</i>	<i>Phellodendron chinense</i> Schneid, <i>P. amurense</i> Rupr. - Rutaceae
115	6	Hoàng bá nam (Núc nác)	N	<i>Cortex Oroxyli indic</i>	<i>Oroxylum indicum</i> (L.) Kurz. - Bignoniaceae
116	7	Hoàng cầm	B-N	<i>Radix Scutellariae</i>	<i>Scutellaria baicalensis</i> Georgi - Lamiaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
117	8	Hoàng đằng	B	<i>Caulis et Radix Fibraureae</i>	<i>Fibraurea tinctoria</i> Lour., <i>Fibraurea recisa</i> Pierre Menispermaceae
118	9	Hoàng liên	B	<i>Rhizoma Coptidis</i>	<i>Coptis sp.</i> - Ranunculaceae
119	10	Khô sâm	N	<i>Folium et Ramulus Crotonis tonkinensis</i>	<i>Croton tonkinensis</i> Gagnep. - Euphorbiaceae
120	11	Long đởm thảo	B	<i>Radix et Rhizoma Gentianae</i>	<i>Gentiana spp.</i> - Gentianaceae
121	12	Mần trâu	N	<i>Herba Eleusines Indicae</i>	<i>Eleusine indica</i> (L.) Gaertn. - Poaceae
122	13	Mía dò	N	<i>Rhizoma Costi</i>	<i>Costus speciosus</i> (Koenig) Smith - Zingiberaceae
123	14	Mơ tam thể	N	<i>Herba Paederiae lanuginosae</i>	<i>Paederia lanuginosa</i> Wall. - Rubiaceae
124	15	Nhân trần	N	<i>Herba Adenosmatis caerulei</i>	<i>Adenosma caeruleum</i> R.Br. - Scrophulariaceae
125	16	Nhân trần tía	N	<i>Herba Adenosmatis bracteosi</i>	<i>Adenosma bracteosum</i> Bonati - Scrophulariaceae
126	17	Ô rô	N	<i>Herba et Radix Acanthi ilicifolii</i>	<i>Acanthus ilicifolius</i> L. - Acanthaceae
127	18	Rau má	N	<i>Herba Centellae asiaticae</i>	<i>Centella asiatica</i> (L.) Urb. - Apiaceae
128	19	Thỏ hoàng liên	B-N	<i>Rhizoma Thalictri</i>	<i>Thalictrum foliolosum</i> DC. - Ranunculaceae
129	20	Vàng đắng	N	<i>Caulis Coscinii fenestrati</i>	<i>Coscinium fenestratum</i> (Gaertn.) Colebr. - Menispermaceae
X. Nhóm thanh nhiệt lương huyết					
130	1	Bạch mao căn	N	<i>Rhizoma Imperatae cylindricae</i>	<i>Imperata cylindrica</i> (L.) P. Beauv - Poaceae
131	2	Địa cốt bì	B	<i>Cortex Lycii chinensis</i>	<i>Lycium chinense</i> Mill. - Solanaceae
132	3	Hương gia bì	N	<i>Cortex Periplocae</i>	<i>Periploca sepium</i> Bunge - Asclepiaceae
133	4	Mẫu đơn bì	B	<i>Cortex Paeoniae suffruticosae</i>	<i>Paeonia suffruticosa</i> Andr. - Paeoniaceae
134	5	Sâm đại hành	N	<i>Bulbus Eleutherinis subaphyllae</i>	<i>Eleutherine subaphylla</i> Gagnep. - Iridaceae
135	6	Sinh địa	B-N	<i>Radix Rehmanniae glutinosae</i>	<i>Rehmannia glutinosa</i> (Gaertn.) Libosch. Scrophulariaceae
136	7	Thiên hoa phấn	B	<i>Radix Trichosanthis</i>	<i>Trichosanthes kirilowii</i> Maxim. - Cucurbitaceae
137	8	Xích thược	B	<i>Radix Paeoniae</i>	<i>Paeonia veitchii</i> Lynch. - Paeoniaceae
XI. Nhóm thuốc trừ đàm					
138	1	Bạch giới tử	N	<i>Semen Sinapis albae</i>	<i>Sinapis alba</i> L. - Brassicaceae
139	2	Bạch phụ tử	B	<i>Rhizoma Typhonii gigantei</i>	<i>Typhonium giganteum</i> Engl. - Araceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
140	3	Bán hạ bắc	B	<i>Rhizoma Pinelliae</i>	<i>Pinellia ternata</i> Thunb. Breit. - Araceae
141	4	Bán hạ nam (Củ chóc)	N	<i>Rhizoma Typhonii trilobati</i>	<i>Typhonium trilobatum</i> (L.) Schott. - Araceae
142	5	Côn bố	B	<i>Herba Laminariae</i>	<i>Laminaria japonica</i> Aresch. - Laminariaceae
143	6	La hán	B	<i>Fructus Momordicae grosvenorii</i>	<i>Momordica grosvenorium</i> Swingle. - Cucurbitaceae
144	7	Phật thủ	N	<i>Fructus Citri medicae</i>	<i>Citrus medica</i> L. var. <i>sarcodactylis</i> (Sieb.) Swingle - Rutaceae
145	8	Quả lâu nhân	B	<i>Semen Trichosanthis</i>	<i>Trichosanthes</i> spp. - Cucurbitaceae
146	9	Quất hồng bì	N	<i>Fructus Clausenae lansii</i>	<i>Clausena lansium</i> Lour. Skeels - Rutaceae
147	10	Thiên nam tinh	N	<i>Rhizoma Arisaemae</i>	<i>Arisaema Erubescens</i> (Wall.) Schott - Araceae
148	11	Thỏ bói mẫu	B	<i>Bulbus pseudolarix</i>	<i>Pseudolarix kaempferi</i> Gord. - Cucurbitaceae
149	12	Trúc nhự	N	<i>Caulis bambusae in taeniis</i>	<i>Bambusa</i> sp., <i>Phylotachys</i> sp. Poaceae
150	13	Xuyên bối mẫu	B	<i>Bulbus Fritillariae</i>	<i>Fritillaria cirrhosa</i> D. Don, Liliaceae
XII. Nhóm thuốc chỉ khái bình suyễn					
151	1	Bách bộ	N	<i>Radix Stemonae tuberosae</i>	<i>Stemona tuberosa</i> Lour. - Stemonaceae
152	2	Bách hợp	B	<i>Bulbus Lilii</i>	<i>Lilium brownii</i> F.E. Brow. et Mill. - Liliaceae
153	3	Bạch quả (Ngân hạnh)	B	<i>Semen Ginkginis</i>	<i>Ginkgo biloba</i> L. - Ginkgoaceae
154	4	Bạch tiền	B	<i>Radix et Rhizoma Cynanchi</i>	<i>Cynanchum stauntonii</i> (D.) Schltr. ex Levl. - Asclepiadaceae
155	5	Cà độc dược	N	<i>Folium Daturae metelis</i>	<i>Datura metel</i> L. - Solanaceae
156	6	Cát cánh	B	<i>Radix Platycodi grandiflori</i>	<i>Platycodon grandiflorum</i> (Jacq.) A.DC. - Campanulaceae
157	7	Hạnh nhân	B	<i>Semen Armeniacae amarum</i>	<i>Prunus armeniaca</i> L. - Rosaceae
158	8	Húng chanh	N	<i>Folium Plectranthi amboinici</i>	<i>Plectranthus amboinicus</i> (Lour.) Spreng - Lamiaceae
159	9	Kha tử	B	<i>Fructus Terminaliae chebulae</i>	<i>Terminalia chebula</i> Retz. - Combretaceae
160	10	Khoản đồng hoa	B	<i>Flos Tussilaginis farfarae</i>	<i>Tussilago farfara</i> L. - Asteraceae
161	11	La bạc tử	N	<i>Semen Raphani sativi</i>	<i>Raphanus sativus</i> L. - Brassicaceae
162	12	Tang bạch bì	N	<i>Cortex Mori albae radices</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
163	13	Tiền hồ	B	<i>Radix Peucedani</i>	<i>Peucedanum spp.</i> - Apiaceae
164	14	Tô từ	N	<i>Fructus Perillae frutescens</i>	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae
165	15	Toàn phúc hoa	B	<i>Flos Inulae</i>	<i>Inula japonica</i> Thunb. - Asteraceae
166	16	Từ uyển	B	<i>Radix Asteris</i>	<i>Aster tataricus</i> L.f. - Asteraceae
167	17	Tỳ bà diệp	N	<i>Folium Eriobotryae japonicae</i>	<i>Eriobotrya japonica</i> (Thunb.) Lindl. - Rosaceae
168	18	Uy linh tiên nam	N	<i>Herba Rhinacanthi</i>	<i>Rhinacanthus communis</i> Ness - Acanthaceae
XIII. Nhóm thuốc bình can tức phong					
169	1	Bạch cương tâm	N	<i>Bombyx Botryticatus</i>	<i>Bombyx mori</i> L. - Bombycidae
170	2	Bạch tật lê	B-N	<i>Fructus Tribuli terrestris</i>	<i>Tribulus terrestris</i> L. - Zygophyllaceae
171	3	Câu đằng	B-N	<i>Ramulus cum unco Uncariae</i>	<i>Uncaria spp.</i> - Rubiaceae
172	4	Dừa cạn	N	<i>Radix et Folium Catharanthi</i>	<i>Catharanthus roseus</i> (L.) G. Don. - Apocynaceae
173	5	Địa long	N	<i>Pheretima</i>	<i>Pheretima sp.</i> - Megascolecidae
174	6	Hoa đại	N	<i>Flos Plumeriae rubrae</i>	<i>Plumeria rubra</i> L. var. <i>acutifolia</i> (Poir.) Bailey - Apocynaceae
175	7	Ngô công	B-N	<i>Scolopendra</i>	<i>Scolopendra morsitans</i> L. - Scolopendridae
176	8	Thiên ma	B	<i>Rhizoma Gastrodiae elatae</i>	<i>Gastrodia elata</i> Bl. - Orchidaceae
177	9	Toàn yết	B-N	<i>Scorpio</i>	<i>Buthus martensii</i> Karsch. - Buthidae
178	10	Trâm bầu	N	<i>Folium et Cortex Combreti quadrangulae</i>	<i>Combretum quadrangula</i> Kusz. - Combretaceae
XIV. Nhóm thuốc an thần					
179	1	Bá tử nhân	B	<i>Semen Platycladi orientalis</i>	<i>Platycladus orientalis</i> (L.) Franco - Cupressaceae
180	2	Bình vôi (Ngải tượng)	N	<i>Tuber Stephaniae</i>	<i>Stephania spp.</i> - Menispermaceae
181	3	Lạc tiên	N	<i>Herba Passiflorae</i>	<i>Passiflora foetida</i> L. - Passifloraceae
182	4	Liên tâm	N	<i>Embryo Nelumbinis nuciferae</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae
183	5	Linh chi	B-N	<i>Ganoderma</i>	<i>Ganoderma lucidum</i> (Curtis & Fr.) P. Karst. - Ganodermataceae
184	6	Phục thần	B	<i>Poria</i>	<i>Poria cocos</i> (Schw.) Wolf - Polyporaceae
185	7	Táo nhân	B-N	<i>Semen Ziziphi mauritiana</i>	<i>Ziziphus mauritiana</i> Lamk. - Rhamnaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
186	8	Thạch quyết minh	N	<i>Concha Haliotidis</i>	<i>Haliotis sp.</i> - Haliotidae
187	9	Thảo quyết minh	N	<i>Semen Cassiae torae</i>	<i>Cassia tora</i> L. - Fabaceae
188	10	Trân châu mẫu	B	<i>Margarita</i>	<i>Pteria martensii</i> Dunker - Pteridae
189	11	Viễn chí	B	<i>Radix Polygalae</i>	<i>Polygala spp.</i> - Polygalaceae
190	12	Vông nem	N	<i>Folium Erythrinae</i>	<i>Erythrina variegata</i> L. - Fabaceae
XV. Nhóm thuốc khai khiếu					
191	1	Băng phiến	N	<i>D-Borneol</i>	<i>D-Borneol</i>
192	2	Bồ kết	N	<i>Fructus Gleditsiae australis</i>	<i>Gleditsia australis</i> Hemsl. - Caesalpiniaceae
193	3	Thạch xương bồ	N	<i>Rhizoma Acori graminei</i>	<i>Acorus gramineus</i> Soland. - Araceae
XVI. Nhóm thuốc hành khí					
194	1	Chi thực	B-N	<i>Fructus Aurantii immaturus</i>	<i>Citrus aurantium</i> L., <i>C. sinensis</i> (L.) Osbeck - Rutaceae
195	2	Chi xác	B-N	<i>Fructus Aurantii</i>	<i>Citrus aurantium</i> L., <i>C. sinensis</i> (L.) Osbeck - Rutaceae
196	3	Hậu phác	B	<i>Cortex Magnoliae officinali</i>	<i>Magnolia officinalis</i> . var. <i>biloba</i> Rehd. & et Wilson - Magnoliaceae
197	4	Hậu phác nam	N	<i>Cortex Cinnamomi iners</i>	<i>Cinnamomum iners</i> Reinw.ex Blume - Lauraceae
198	5	Hương phụ	N	<i>Rhizoma Cyperi</i>	<i>Cyperus rotundus</i> L. - Cyperaceae
199	6	Lê chi hạch	N	<i>Semen Litchii</i>	<i>Litchi chinensis</i> Sonn. - Sapindaceae
200	7	Mộc hương	B	<i>Radix Saussureae lappae</i>	<i>Saussurea lappa</i> (DC.) C.C. Clarke. - Asteraceae
201	8	Mộc hương nam	N	<i>Cortex Aristolochiae Balansae</i>	<i>Aristolochia balansae</i> Franch. - Aristolochiaceae
202	9	Vỏ rụt (Nam mộc hương)	N	<i>Cortex Ilicis</i>	<i>Ilex sp.</i> - Ilieaceae
203	10	Ô dược	N	<i>Radix Linderae</i>	<i>Lindera aggregata</i> (Sims.) Kosterm. - Lauraceae
204	11	Quất hạch	N	<i>Semen Citri reticulatae</i>	<i>Citrus reticulata</i> Blanco. - Rutaceae
205	12	Sa nhân	N	<i>Fructus Amomi</i>	<i>Amomum spp.</i> - Zingiberaceae
206	13	Thanh bì	N	<i>Pericarpium Citri reticulatae viridae</i>	<i>Citrus reticulata</i> Blanco - Rutaceae
207	14	Thị đề	N	<i>Calyx Kaki</i>	<i>Diospyros kaki</i> L.f. - Ebenaceae
208	15	Trần bì	N	<i>Pericarpium Citri reticulatae perenne</i>	<i>Citrus reticulata</i> Blanco - Rutaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
XVII. Nhóm thuốc hoạt huyết, khử ứ					
209	1	Bồ hoàng	B	<i>Pollen Typhae</i>	<i>Typha orientalis</i> C. Presl - Typhaceae
210	2	Cỏ xước (Ngưu tất nam)	N	<i>Radix Achyranthis asperae</i>	<i>Achyranthes aspera</i> L. - Amaranthaceae
211	3	Đan sâm	B	<i>Radix Salviae miltiorrhizae</i>	<i>Salvia miltiorrhiza</i> Bunge. - Lamiaceae
212	4	Đào nhân	B-N	<i>Semen Pruni</i>	<i>Prunus persica</i> (L.) Batsh. - Rosaceae
213	5	Hồng hoa	B	<i>Flos Carthami tinctorii</i>	<i>Carthamus tinctorius</i> L. - Asteraceae
214	6	Huyền hồ	B	<i>Tuber Corydalis</i>	<i>Corydalis yanhusuo</i> W. T. Wang ex Z.Y. Su & C. Y. Wu - Fumariaceae
215	7	Huyết giác	B-N	<i>Lignum Dracaenae cambodiana</i>	<i>Dracaena cambodiana</i> Pierre ex Gagnep. - Dracaenaceae
216	8	Ich mẫu	N	<i>Herba Leonuri japonici</i>	<i>Leonurus japonicus</i> Houtt. - Lamiaceae
217	9	Kê huyết đằng	N	<i>Caulis Spatholobi</i>	<i>Spatholobus suberectus</i> Dunn. - Fabaceae
218	10	Khương hoàng/ Uất kim	N	<i>Rhizoma et Radix Curcumae longae</i>	<i>Curcuma longa</i> L. - Zingiberaceae
219	11	Một dược	B	<i>Myrrha</i>	<i>Commiphora myrrha</i> (T. Nees) Engl. - Burseraceae
220	12	Nga truat	N	<i>Rhizoma Curcumae zedoariae</i>	<i>Curcuma zedoaria</i> (Christon.) Roscoe - Zingiberaceae
221	13	Ngưu tất	B-N	<i>Radix Achyranthis bidentatae</i>	<i>Achyranthes bidentata</i> Blume - Amaranthaceae
222	14	Nhũ hương	B	<i>Gummi resina Olibanum</i>	<i>Boswellia carterii</i> Birdw. - Burseraceae
223	15	Tam lăng	B-N	<i>Rhizoma Sparganii</i>	<i>Sparganium stoloniferum</i> (Buch. - Ham. ex Graebn.) Buch. - Ham. ex Juz. Sparganiaceae
224	16	Tạo giác thích	N	<i>Spina Gledischiae australis</i>	<i>Gledischia australis</i> Hemsl. ex Forber & Hemsl. - Caesalpiniaceae
225	17	Tô mộc	N	<i>Lignum sappan</i>	<i>Caesalpinia sappan</i> L. - Fabaceae
226	18	Xuyên khung	B-N	<i>Rhizoma Ligustici wallichii</i>	<i>Ligusticum wallichii</i> Franch. - Apiaceae
XVIII. Nhóm thuốc chỉ huyết					
227	1	Bạch cập	B	<i>Rhizoma Bletillae striatae</i>	<i>Bletilla striata</i> (Thunb.) Reichb. F. - Orchidaceae
228	2	Cỏ nhọ nồi	N	<i>Herba Ecliptae</i>	<i>Eclipta prostrata</i> (L.) L. - Asteraceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
229	3	Địa du	B	<i>Radix Sanguisorbae</i>	<i>Sanguisorba officinalis</i> L. - Rosaceae
230	4	Hòe hoa	N	<i>Flos Styphnolobii japonici</i>	<i>Styphnolobium japonicum</i> (L.) Schott - Fabaceae
231	5	Huyết dụ	N	<i>Folium Cordylines</i>	<i>Cordyline terminalis</i> var. <i>ferrea</i> Baker. - Dracaenaceae
232	6	Ngải cứu (Ngải diệp)	N	<i>Herba Artemisiae vulgaris</i>	<i>Artemisia vulgaris</i> L. - Asteraceae
233	7	Tam thất	B	<i>Radix Panaxis notoginseng</i>	<i>Panax notoginseng</i> (Burk.) F.H.Chen ex C.H.Chow. - Araliaceae
234	8	Tam thất gừng	N	<i>Rhizoma Stahlianthi thoreli</i>	<i>Stahlianthus thorelli</i> Gagnep. - Zingiberaceae
235	9	Trắc bách diệp	B-N	<i>Cacumen Platycladi</i>	<i>Stahlianthus. orientalis</i> (L.) Franco - Cupressaceae
XIX. Nhóm thuốc thảo thấp lợi thủy					
236	1	Bạch linh (Phục linh, Bạch phục linh)	B	<i>Poria</i>	<i>Poria cocos</i> F. A. Wolf - Polyporaceae
237	2	Bông bong/ Thòng bong	N	<i>Herba Lygodii</i>	<i>Lygodium flexuosum</i> (L.) Sw. - Lygodiaceae
238	3	Cỏ ngọt	N	<i>Herba Steviae</i>	<i>Stevia rebaudiana</i> Bertoni. - Asteraceae
239	4	Đại phúc bì	N	<i>Pericarpium Arecae catechi</i>	<i>Areca catechu</i> L. - Arecaceae
240	5	Đẳng tâm thảo	B - N	<i>Medulla Junci effusi</i>	<i>Juncus effusus</i> L. - Juncaceae
241	6	Địa phu tử	B	<i>Fructus Kochiae</i>	<i>Kochia scoparia</i> (L.) Schrad. - Polygonaceae
242	7	Hải kim sa	B-N	<i>Spora Lygodii</i>	<i>Lygodium japonium</i> Thunb. Sw. - Schizaeaceae
243	8	Hải tảo (Rong mơ)	N	<i>Herba Sargassi</i>	<i>Sargassum sp.</i> - Sargassaceae
244	9	Hoạt thạch	N	<i>Talcum</i>	<i>Talcum</i>
245	10	Kim tiền thảo	N	<i>Herba Desmodii styracifolii</i>	<i>Desmodium styracifolium</i> (Osbeck) Merr. - Fabaceae
246	11	Mã đề	N	<i>Folium Plantaginis</i>	<i>Plantago major</i> L. - Plantaginaceae
247	12	Mộc thông	B-N	<i>Caulis Clematidis</i>	<i>Clematis Armandi</i> Franch. - Ranunculaceae
248	13	Phòng kỷ	B	<i>Radix Stephaniae tetrandrae</i>	<i>Stephania tetrandra</i> S. Moore - Menispermaceae
249	14	Rau dẻ đất	N	<i>Herba Glinus oppositifolius</i>	<i>Glinus oppositifolius</i> (L.) A. DC. - Molluginaceae Aizoaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
250	15	Râu mèo	N	<i>Herba Orthosiphonis spiralis</i>	<i>Orthosiphon spiralis</i> (Lour.) Merr. - Lamiaceae
251	16	Râu ngô	N	<i>Styli et Stigmata Maydis</i>	<i>Zea mays</i> L. - Poaceae
252	17	Thạch vi	N	<i>Herba Pyrrosiae linguae</i>	<i>Pyrrosia lingua</i> (Thunb.) Fawell - Polypodiaceae
253	18	Thông thảo	B	<i>Medulla Tetrapanacis</i>	<i>Tetrapanax papyrifera</i> (Hook.) K. Koch - Araliaceae
254	19	Trạch tả	B-N	<i>Rhizoma Alismatis</i>	<i>Alisma plantago-aquatica</i> L. var. <i>orientale</i> Sam. - Alismataceae
255	20	Trư linh	B	<i>Polyporus</i>	<i>Polyporus umbellatus</i> (Pers.) Fries - Polyporaceae
256	21	Tỳ giải	B-N	<i>Rhizoma Dioscoreae</i>	<i>Dioscorea tokoro</i> Makino - Dioscoreaceae
257	22	Xa tiền tử	B-N	<i>Semen Plantaginis</i>	<i>Plantago major</i> L. - Plantaginaceae
258	23	Ý dĩ	B-N	<i>Semen Coicis</i>	<i>Coix lachryma-jobi</i> L. - Poaceae
XX. Nhóm thuốc trực thủy					
259	1	Cam toại	B	<i>Radix Euphorbiae kansui</i>	<i>Euphorbia kansui</i> Liouined. - Euphorbiaceae
260	2	Khiên ngư (Hắc sừ)	N	<i>Semen Ipomoeae</i>	<i>Ipomoea purpurea</i> L. Roth - Convolvulaceae
261	3	Thương lục	B-N	<i>Radix Phytolaccae</i>	<i>Phytolacca esculenta</i> Van Houtte - Phytolaccaceae
XXI. Thuốc tả hạ, nhuận hạ					
262	1	Đại hoàng	B	<i>Rhizoma Rhei</i>	<i>Rheum palmatum</i> L. - Polygonaceae
263	2	Lô hội	N	<i>Aloe</i>	<i>Aloe vera</i> (L.), <i>Aloe ferox</i> Mill - Asphodelaceae
264	3	Mật ong	N	<i>Mel</i>	
265	4	Muồng trâu	N	<i>Folium Cassiae alatae</i>	<i>Cassia alata</i> L. - Fabaceae
266	5	Phan tả diệp	B	<i>Folium Cassiae angustifoliae</i>	<i>Cassia angustifolia</i> Vahl. - Caesalpiniaceae
267	6	Vùng đen	N	<i>Semen Sesami</i>	<i>Sesamum indicum</i> L. - Pedaliaceae
XXII. Nhóm thuốc hóa thấp tiêu đạo					
268	1	Bạch đậu khấu	B	<i>Fructus Amomi</i>	<i>Amomum krervanh</i> Pierri ex Gagnep. Zingiberaceae
269	2	Chè dây	N	<i>Folium Ampelopsis</i>	<i>Ampelopsis cantoniensis</i> (Hook. et Arn.) Planch. - Vitaceae
270	3	Dạ cẩm	N	<i>Herba Hedyotidis capitellatae</i>	<i>Hedyotis capitellata</i> Wall. ex G.Don - Rubiaceae
271	4	Hoắc hương	B - N	<i>Herba Pogostemonis</i>	<i>Pogostemon cablin</i> (Blanco) Benth. - Lamiaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
272	5	Kê nội kim	N	<i>Endothelium Corneum Gigeriae Galli</i>	<i>Gallus gallus domesticus</i> Brisson - Phasianidae
273	6	Lá khô	N	<i>Folium Ardisiae</i>	<i>Ardisia sylvestris</i> Pitard. - Myrsinaceae
274	7	Lục thần khúc	B-N	<i>Massa medicata fermentata</i>	<i>Massa medicata fermentata</i>
275	8	Mạch nha	B-N	<i>Fructus Hordei germinatus</i>	<i>Hordeum vulgare</i> L. - Poaceae
276	9	Ô tặc cốt	N	<i>Os Sepiae</i>	<i>Sepia esculenta</i> Hoyle - Sepiadae
277	10	Sim	N	<i>Folium, Fructus et Radix Rhodomyrti tomentosae</i>	<i>Rhodomyrtus tomentosa</i> (Ait.) Hassk - Myrtaceae
278	11	Sơn tra	B-N	<i>Fructus Mali</i>	<i>Malus doumeri</i> (Bois.) A. Chev. - Rosaceae
279	12	Thương truật	B	<i>Rhizoma Atractylodis</i>	<i>Atractylodes lancea</i> (Thunb.) DC. - Asteraceae
XXIII. Nhóm thuốc thu liễm, cố sáp					
280	1	Khiêm thực	B	<i>Semen Euryales</i>	<i>Euryales ferox</i> Salisb. - Nymphaeaceae
281	2	Kim anh	B	<i>Fructus Rosae laevigatae</i>	<i>Rosa laevigata</i> Michx. - Rosaceae
282	3	Liên nhục	N	<i>Semen Nelumbinis</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae
283	4	Liên tu (tua nhị)	N	<i>Stamen Nelumbinis</i>	<i>Nelumbo nucifera</i> Gaertn. - Nelumbonaceae
284	5	Ma hoàng (Ma hoàng căn)	B	<i>Rhizoma Ephedrae</i>	<i>Ephedra sinica</i> Staff. - Ephedraceae
285	6	Mẫu lệ	N	<i>Concha Ostreae</i>	<i>Ostrea gigas</i> Thunberg - Ostreidae
286	7	Ngũ vị tử	B-N	<i>Fructus Schisandrae</i>	<i>Schisandra chinensis</i> (Turcz.) K. Koch, Baill. - Schisandraceae
287	8	Nhục đậu khấu	B - N	<i>Semen Myristicae</i>	<i>Myristica fragrans</i> Houtt. - Myristicaceae
288	9	Ô mai (Mơ muối)	N	<i>Fructus Armeniacae praeparatus</i>	<i>Prunus armeniaca</i> L. - Rosaceae
289	10	Phúc bồn tử	B	<i>Fructus Rubi alceaefolii</i>	<i>Rubus alceaefolius</i> Poir. - Rosaceae
290	11	Sơn thù	B	<i>Fructus Corni officinalis</i>	<i>Cornus officinalis</i> Sieb. et Zucc. - Cornaceae
291	12	Tang phiêu tiêu	N	<i>Cotheca Mantidis</i>	<i>Mantis religiosa</i> L. - Mantidae
292	13	Tiêu mạch	N	<i>Fructus Triticum aestivi</i>	<i>Triticum aestivum</i> L. - Poaceae
XXIV. Thuốc an thai					
293	1	Củ gai	N	<i>Radix Boehmeriae niveae</i>	<i>Boehmeria nivea</i> (L.) Gaud. - Urticaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
294	2	Tô ngạnh	N	<i>Caulis Perillae</i>	<i>Perilla frutescens</i> (L.) Britt. - Lamiaceae
XXV. Nhóm thuốc bổ huyết					
295	1	Bạch thược	B	<i>Radix Paeoniae lactiflorae</i>	<i>Paeonia lactiflora</i> Pall. - Ranunculaceae
296	2	Đương quy (Toàn quy)	B-N	<i>Radix Angelicae sinensis</i>	<i>Angelica sinensis</i> (Oliv.) Diels - Apiaceae
297	3	Đương quy (đi thực)	N	<i>Radix Angelicae acutilobae</i>	<i>Angelica acutiloba</i> (Sieb. et Zucc.) Kitagawa - Apiaceae
298	4	Hà thủ ô đỏ	B-N	<i>Radix Fallopieae multiflorae</i>	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson Syn. <i>Polygonum multiflorum</i> Thunb) - Polygonaceae
299	5	Long nhãn	N	<i>Arillus Longan</i>	<i>Dimocarpus longan</i> Lour. - Sapindaceae
300	6	Tang thất (Quả dâu)	N	<i>Fructus Mori albae</i>	<i>Morus alba</i> L. - Moraceae
301	7	Thục địa	N	<i>Radix Rehmanniae glutinosae praeparata</i>	<i>Rehmannia glutinosa</i> (Gaertn.) Libosch. Mey. - Scrophulariaceae
XXVI. Nhóm thuốc bổ âm					
302	1	A giao	B	<i>Colla Corii Asini</i>	<i>Equus asinus</i> L. - Equidae
303	2	Câu kỷ tử	B	<i>Fructus Lycii</i>	<i>Lycium chinense</i> Mill. - Solanaceae
304	3	Hoàng tinh	N	<i>Rhizoma Polygonati</i>	<i>Polygonatum kingianum</i> Coll et Hemsl - Convallariaceae
305	4	Mạch môn	B-N	<i>Radix Ophiopogonis japonici</i>	<i>Ophiopogon japonicus</i> (L.f.) Ker-Gawl. - Asparagaceae
306	5	Miết giáp	B-N	<i>Carapax Trionycis</i>	<i>Trionyx sinensis</i> Wiegmann - Trionychidae
307	6	Ngọc trúc	B-N	<i>Rhizoma Polygonati odorati</i>	<i>Polygonatum odoratum</i> (Mill.) Druce - Convallariaceae
308	7	Quy bản	N	<i>Carapax Testudinis</i>	<i>Testudo elongata</i> Blyth - Testudinidae
309	8	Sa sâm	B	<i>Radix Glehniae</i>	<i>Glehnia littoralis</i> Fr. Schmidt ex Miq. - Apiaceae
310	9	Thạch斛	B	<i>Herba Dendrobii</i>	<i>Dendrobium spp.</i> - Orchidaceae
311	10	Thiên môn đông	N	<i>Radix Asparagi cochinchinensis</i>	<i>Asparagus cochinchinensis</i> (Lour.) Merr. - Asparagaceae
XXVII. Nhóm thuốc bổ dương					
312	1	Ba kích	N	<i>Radix Morindae officinalis</i>	<i>Morinda officinalis</i> How. - Rubiaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
313	2	Bách bệnh	B-N	<i>Radix, cortex, fructus Eurycomae longifoliae</i>	<i>Eurycoma longifolia</i> - Simaroubaceae
314	3	Cáp giới (Tắc kè)	N	<i>Gekko</i>	<i>Gekko gekko</i> L. - Gekkonidae
315	4	Cầu tích	N	<i>Rhizoma Cibotii</i>	<i>Cibotium barometz</i> (L.) J. Sm. - Dicksoniaceae
316	5	Cốt toái bỏ	N	<i>Rhizoma Drynariae</i>	<i>Drynaria fortunei</i> (Kuntze ex Mett.) J. Sm. - Polypodiaceae
317	6	Dâm dương hoắc	B	<i>Herba Epimedii</i>	<i>Epimedium brevicornu</i> Maxim. - Berberidaceae
318	7	Dây tơ hồng	N	<i>Herba Cuscutae</i>	<i>Cuscuta</i> sp. - Convolvulaceae
319	8	Đỗ trọng	B-N	<i>Cortex Eucommiae</i>	<i>Eucommia ulmoides</i> Oliv. - Eucommiaceae
320	9	Hải mã (Cá ngựa)	N	<i>Hippocampus</i>	<i>Hippocampus</i> spp. - Syngnathidae
321	10	Ích trí nhân	B	<i>Fructus Alpiniae oxyphyllae</i>	<i>Alpinia oxyphylla</i> Miq. - Zingiberaceae
322	11	Lộc nhung	N	<i>Cornu Cervi pantotrichum</i>	<i>Cervus nippon</i> Temminck - Cervidae
323	12	Nhục thung dung	B	<i>Herba Cistanches</i>	<i>Cistanche deserticola</i> Y.C.Ma - Orobanchaceae
324	13	Phá cố chi (Bồ cốt chi)	B	<i>Fructus Psoraleae corylifoliae</i>	<i>Psoralea corylifolia</i> L. - Fabaceae
325	14	Quáng vương bắt lưu hành (Trâu cò)	N	<i>Fructus Fici pumilae</i>	<i>Ficus pumila</i> L. - Moraceae
326	15	Thỏ ty tử	B	<i>Semen Cuscutae</i>	<i>Cuscuta chinensis</i> Lamk. - Cuscutaceae
327	16	Tục đoạn	N	<i>Radix Dipsaci</i>	<i>Dipsacus japonicus</i> Miq. - Dipsacaceae
XXVIII. Nhóm thuốc bổ khí					
328	1	Bạch truật	B-N	<i>Rhizoma Atractylodis macrocephalae</i>	<i>Atractylodes macrocephala</i> Koidz. - Asteraceae
329	2	Cam thảo	B	<i>Radix Glycyrrhizae</i>	<i>Glycyrrhiza</i> spp. - Fabaceae
330	3	Đại táo	B	<i>Fructus Ziziphi jujubae</i>	<i>Ziziphus jujuba</i> Mill. var. <i>inermis</i> (Bunge) Rehd. - Rhamnaceae
331	4	Đảng sâm	B-N	<i>Radix Codonopsis</i>	<i>Codonopsis</i> spp. - Campanulaceae
332	5	Đỉnh lăng	N	<i>Radix Polysciacis</i>	<i>Polyscias fruticosa</i> (L.) Harms - Araliaceae
333	6	Hoài sơn	N	<i>Tuber Dioscoreae persimilis</i>	<i>Dioscorea persimilis</i> Prain et Burkill - Dioscoreaceae

STT	STT nhóm	Tên vị thuốc	Nguồn gốc	Tên khoa học của vị thuốc	Tên khoa học của cây, con và khoáng vật làm thuốc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
334	7	Hoàng kỳ (Bạch kỳ)	B	<i>Radix Astragali membranacei</i>	<i>Astragalus membranaceus</i> (Fisch.) Bunge. var. <i>mongholicus</i> (Bunge.) P.G. Xiao. - Fabaceae
335	8	Nhân sâm	B	<i>Radix Ginseng</i>	<i>Panax ginseng</i> C.A.Mey - Araliaceae
XXIX. Nhóm thuốc dùng ngoài					
336	1	Bạch hoa xà	N	<i>Radix et Folium Plumbaginis</i>	<i>Plumbago zeylanica</i> L. - Plumbaginaceae
337	2	Lá móng	N	<i>Folium Lawsoniae</i>	<i>Lawsonia inermis</i> L. - Lythraceae
338	3	Long não	N	<i>Folium et lignum Cinnamomi camphorae</i>	<i>Cinnamomum camphora</i> (L.) Presl. - Lauraceae
339	4	Mã tiền	N	<i>Semen Strychni</i>	<i>Strychnos nux-vomica</i> L. - Loganiaceae
340	5	Mù u	N	<i>Cortex Colophylli inophylli</i>	<i>Colophyllum inophyllum</i> L. - Clusiaceae
341	6	Ngũ sắc	N	<i>Herba Agerati</i>	<i>Ageratum conyzoides</i> L. - Asteraceae
342	7	Ô đầu	N	<i>Radix Aconiti</i>	<i>Aconitum carmichaeli</i> Debeaux, <i>A. fortunei</i> Hemsl - Ranunculaceae
343	8	Phèn chua (Bạch phèn)	N	<i>Alumen</i>	<i>Sulfas Alumino potassicus</i>
344	9	Tử thảo	B	<i>Radix Lithospermi</i>	<i>Lithospermum erythrorhizon</i> Sieb. et Zucc. - Boraginaceae
345	10	Xà sàng tử	B-N	<i>Fructus Cnidii</i>	<i>Cnidium monnieri</i> (L) Cuss - Apiaceae
XXX. Nhóm thuốc trị giun sán					
346	1	Bình lang	N	<i>Semen Arecae</i>	<i>Areca catechu</i> L. - Arecaceae
347	2	Hạt bí ngô	N	<i>Semen Cucurbitae</i>	<i>Cucurbita pepo</i> L. - Cucurbitaceae
348	3	Sử quân tử	N	<i>Fructus Quisqualis</i>	<i>Quisqualis indica</i> L. - Combretaceae
349	4	Xuyên luyện tử	N	<i>Fructus Melia toosendan</i>	<i>Melia toosendan</i> Sieb. et. Zucc. - Meliaceae

*** Ghi chú:**

B: chỉ dược liệu (cây, con, khoáng vật) làm thuốc được nuôi trồng, khai thác từ nước ngoài

N: chỉ dược liệu (cây, con, khoáng vật) làm thuốc được nuôi trồng, khai thác trong nước

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Thị Xuyên